

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TTr-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

**DỰ THẢO**

## TỜ TRÌNH

**Về Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021-2030,  
tầm nhìn đến năm 2050**

Kính gửi: Quốc hội

Thực hiện Luật Quy hoạch, Chính phủ báo cáo Quốc hội về Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (sau đây viết tắt là *Quy hoạch không gian biển quốc gia*) dưới đây.

### **I. QUÁ TRÌNH TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH KHÔNG GIAN BIỂN QUỐC GIA**

Chính phủ đã giao Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan trung ương và các địa phương có biển tổ chức lập Quy hoạch không gian biển quốc gia. Quá trình lập Quy hoạch không gian biển quốc gia đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường triển khai theo đúng quy trình quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật Quy hoạch, nội dung quy hoạch được lập theo đúng quy định tại Điều 23 Luật Quy hoạch, Điều 21 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 và Nghị số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ; đáp ứng yêu cầu Nhiệm vụ lập Quy hoạch không gian biển quốc gia đã được Chính phủ ban hành tại Nghị quyết số 22/NQ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2020.

Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức các hội thảo tham vấn tại một số địa phương, các buổi làm việc, tọa đàm với các Bộ, ngành, các trường đại học, các tổ chức quốc tế và các chuyên gia, đồng thời, lấy ý kiến góp ý của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Ban Kinh tế Trung ương, 04 Ủy ban của Quốc hội, 21 bộ, cơ quan ngang bộ và 28 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển, đăng tải hồ sơ Quy hoạch không gian biển quốc gia trên Cổng thông tin điện tử, thông qua Hội đồng thẩm định, Thường trực Chính phủ và các thành viên Chính phủ cho ý kiến, Chính phủ đã báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Trên cơ sở kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, ý kiến của Bộ Chính trị, Chính phủ đã nghiên cứu, tiếp thu, giải trình đầy đủ và hoàn thiện Hồ sơ Quy hoạch không gian biển quốc gia đảm bảo đúng quy định của Luật Quy hoạch và các văn bản hướng dẫn thi hành.

## II. CƠ SỞ LẬP QUY HOẠCH KHÔNG GIAN BIỂN QUỐC GIA

### 1. Cơ sở chính trị, căn cứ pháp lý

Quy hoạch không gian biển quốc gia đã bám sát các quan điểm, chủ trương, mục tiêu, định hướng, nhiệm vụ, giải pháp lớn trong quản lý, sử dụng không gian biển (bao gồm vùng đất ven biển, hải đảo, vùng biển, vùng trời thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam) của Đảng và Nhà nước nêu trong các nghị quyết, kết luận của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các thỏa thuận phân định biển Việt Nam ký với các nước; các tuyên bố của Việt Nam về đường cơ sở để tính chiều rộng lãnh hải, về lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa Việt Nam; các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam là thành viên, cụ thể:

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 cho các vùng Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long;

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch (2018); Luật Quy hoạch (2017); Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo (2015); Luật Biển Việt Nam (2012); Luật Bảo vệ môi trường (2020); Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030; Nghị quyết số 39/2021/QH13 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030; Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch và Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2017/NĐ-CP; Nghị quyết số 138/NQ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 892/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển cụm liên kết ngành kinh tế biển gắn với xây dựng các trung tâm kinh tế biển mạnh thời kỳ đến năm 2030.

Ngoài các cơ sở trên, việc lập Quy hoạch không gian biển quốc gia còn xem xét các quy hoạch đã được phê duyệt và các dự thảo quy hoạch: quy hoạch ngành quốc gia (37/42 quy hoạch), quy hoạch vùng (01/04 quy hoạch) và quy hoạch tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển (27/28 quy hoạch).

## **2. Cơ sở thực tiễn**

### ***2.1. Thực trạng tài nguyên, môi trường, văn hoá biển Việt Nam***

Biển Việt Nam là một bộ phận quan trọng của Biển Đông, có diện tích gấp 3 lần diện tích đất liền; có hơn 3.000 đảo lớn, nhỏ và quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa. Bờ biển Việt Nam phần đất liền dài trên 3.260 km từ Móng Cái (Quảng Ninh) tới Hà Tiên (Kiên Giang); tỷ lệ giữa chiều dài bờ biển với diện tích đất liền được xếp vào loại cao trên thế giới, khoảng 1 km bờ biển/100 km<sup>2</sup> đất liền, gấp 6 lần mức trung bình của thế giới. Bờ biển có hình dạng khúc khuỷu, nhiều eo, vũng, vịnh, đầm phá; có 114 cửa sông đổ ra biển và trung bình khoảng 25-30 km bờ biển có một cửa sông góp phần tạo nên giá trị lớn về sinh thái, kinh tế và quốc phòng, an ninh. Biển Việt Nam chịu ảnh hưởng mạnh của chế độ gió mùa Đông Bắc và Tây Nam, dòng chảy bề mặt và sóng biển đổi về hướng và cường độ theo mùa gió trong năm, góp phần hình thành các vùng địa sinh thái và tài nguyên biển đa dạng.

Các tài nguyên nổi bật trong vùng biển Việt Nam đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, cụ thể:

- *Tài nguyên vị thế*: Biển Việt Nam có tài nguyên vị thế đa dạng, phong phú và sự khác biệt giữa các vùng biển, bao gồm: Tài nguyên địa tự nhiên; tài nguyên địa kinh tế; tài nguyên địa chính trị; đóng vai trò quan trọng, mà chủ thể chính là không gian biển, mặt nước và đáy biển, luồng lạch, vũng vịnh, đất đai ven biển, bán đảo và hải đảo, bãi triều, bãi cát biển, thềm đá, vách đá, hang động; sự kết hợp giữa các dạng tài nguyên vị thế đã góp phần to lớn cho phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của Việt Nam.

- *Tài nguyên sinh vật và nguồn lợi thủy sản*: Tài nguyên sinh vật biển ở Việt Nam khá đa dạng với khoảng 11.000 loài sinh vật cư trú trong hơn 20 kiểu hệ sinh thái điển hình, thuộc 6 vùng đa dạng sinh học biển khác nhau. Nguồn lợi thủy sản biển Việt Nam tương đối phong phú, toàn vùng biển đã xác định được 1.700 loài thủy sản thuộc hơn 730 giống, 260 họ; trong đó trên 130 loài có giá trị kinh tế cao. Trong giai đoạn 2016 - 2020, trữ lượng tức thời các nhóm nguồn lợi chủ yếu khoảng 3,9 triệu tấn, trong đó vịnh Bắc Bộ chiếm khoảng gần 16%; vùng biển Trung Bộ khoảng gần 22%; Đông Nam Bộ khoảng 25%; Tây Nam Bộ hơn 13% và giữa Biển Đông khoảng gần 24%. Khả năng khai thác cho phép từ nguồn thủy sản ở biển Việt Nam ước tính hơn 2,83 triệu tấn/năm. Những năm gần đây, nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của các loài thủy sản nói riêng và các loài thủy

sinh vật biển nói chung đang bị suy giảm cả về đa dạng thành phần loài, số lượng và chất lượng. Nguyên nhân chủ yếu là do khai thác thủy sản quá mức, đặc biệt là ở vùng biển ven bờ và các nguồn thải từ các hoạt động kinh tế - xã hội ven biển, đặc biệt là các khu công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch.

- *Các hệ sinh thái đất ngập nước ven biển*: Có tổng diện tích trên 1,9 triệu ha, rất đa dạng về kiểu loại (rừng ngập mặn, đầm phá, bãi triều, cửa sông, vũng vịnh).

- *Hệ sinh thái rạn san hô*: Là hệ sinh thái đặc trưng của biển Việt Nam, phân bố rộng khắp từ Bắc vào Nam với tổng diện tích khoảng 1.200 km<sup>2</sup>, tập trung nhiều ở vùng biển phía Tây vịnh Bắc Bộ, vùng biển ven bờ các tỉnh Trung Bộ (từ Thừa Thiên Huế đến Bắc Bình Thuận), vùng thềm lục địa Đông Nam, vùng biển Tây Nam, quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa. Tuy nhiên, trong 15 năm trở lại đây, khoảng 15-20% diện tích các rạn san hô bị mất, chủ yếu ở các vùng có dân cư sinh sống như vịnh Hạ Long, các tỉnh Trung Bộ và một số đảo thuộc quần đảo Trường Sa.

- *Hệ sinh thái thảm cỏ biển*: Việt Nam có 14 loài cỏ biển với khoảng 1.500 loài sinh vật sinh sống, trong đó đứng thứ 3 về đa dạng loài so với các nước trong khu vực. Các thảm cỏ biển phân bố ở độ sâu từ 0 đến 20m và ven các đảo, tập trung nhiều ở một số cửa sông, đầm phá Miền Trung (Tam Giang - Cầu Hai, Thủy Triều) và ven đảo Phú Quốc. Các thảm cỏ biển đang bị suy thoái, phụ thuộc vào diễn biến chất lượng môi trường và mức độ tác động của hoạt động kinh tế - xã hội ở khu vực. Các thảm cỏ ven bờ Nam Trung Bộ đang bị suy thoái với tốc độ trung bình 6-7%/năm (cấp độ II-III) như Lý Sơn, vịnh Nha Trang, khoảng 3-5%/năm (cấp I-II) như Phú Quý; ven bờ Nam Bộ khoảng 3%/năm như Phú Quốc, Côn Đảo<sup>1</sup>.

- *Hệ sinh thái rừng ngập mặn*: Phân bố nhiều nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (81,2% cả nước); tiếp theo là tại vùng Đồng bằng sông Hồng (17,7%); vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (> 1,0%). Chất lượng rừng ngập mặn vẫn rất thấp, chủ yếu là rừng thứ sinh và rừng trồng. Diện tích rừng ngập mặn Việt Nam suy giảm liên tục cho đến năm 2015, nhưng sau đó được trồng mới và phục hồi gấp 2 đến 3 lần từ năm 2016.

- *Tài nguyên dầu khí và khoáng sản*: Việt Nam có triển vọng lớn về dầu khí (tổng tiềm năng gần 6 tỷ m<sup>3</sup> dầu quy đổi). 8 bể trầm tích ngoài khơi có triển vọng dầu khí bao gồm các bể Sông Hồng, Phú Khánh, Cửu Long, Nam Côn Sơn, Malay - Thổ Chu, Tư Chính - Vũng Mây, quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa. Trong đó, 4 bể có sản lượng dầu khí gồm: Cửu Long, Nam Côn Sơn, Malay - Thổ Chu và Sông Hồng. Việt Nam có 35 loại hình khoáng sản trên thềm lục địa, khu vực ven biển và đáy biển gồm sắt, sa khoáng ilmenit, zircon, than, vật liệu

<sup>1</sup> Báo cáo hiện trạng môi trường biển và hải đảo quốc gia, 2020.

xây dựng, đặc biệt là cát biển tại vùng biển từ Bình Thuận đến Sóc Trăng. Tại các vùng biển sâu đã phát hiện một số khu vực có triển vọng về vỏ sắt - mangan giàu coban, ni ken và kết hạch sắt - mangan (vùng trũng Tây Nam Biển Đông), băng cháy (bể Tư Chính - Vũng Mây, Nam Côn Sơn, Hoàng Sa và Phú Khánh).

- *Tài nguyên năng lượng tái tạo*: Nhiều khu vực biển ven bờ và ngoài khơi Việt Nam có tiềm năng lớn và thuận lợi để phát triển năng lượng tái tạo như năng lượng mặt trời (đặc biệt là khu vực Nam Trung Bộ và Nam Bộ), năng lượng gió, năng lượng thủy triều, năng lượng sóng (vùng biển phía Bắc, Nam Trung Bộ và Nam Bộ). Công suất điện gió ngoài khơi khoảng 600 GW<sup>2</sup>, tập trung chủ yếu vùng biển ngoài khơi Vịnh Bắc Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

- *Tài nguyên cảnh quan thiên nhiên, văn hóa và di sản*: Việt Nam có một nền văn hóa biển đa dạng và phong phú với nhiều loại hình văn hóa vật thể và phi vật thể, có giá trị lịch sử, khoa học, nhân văn và kinh tế cũng như khẳng định chủ quyền của đất nước. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, kho di sản văn hóa ở vùng biển đã chịu nhiều tác động tiêu cực từ phát triển kinh tế thiếu bền vững (du lịch, giao thông, xây dựng...), ảnh hưởng đến giá trị của các di sản, công trình văn hóa.

+ Về di sản văn hóa vật thể: Đã phát hiện được các di tích khảo cổ từ thời tiền sử, đặc trưng cho nền văn hóa Soi Nhụ (thuộc vịnh Bái Tử Long, tỉnh Quảng Ninh), văn hóa Quỳnh Văn (tỉnh Nghệ An), văn hóa Bàu Tró (tỉnh Quảng Bình), văn hóa Sa Huỳnh (tỉnh Quảng Ngãi). Các tỉnh, thành phố ven biển có 7/8 di sản văn hóa vật thể và thiên nhiên thế giới của Việt Nam được UNESCO công nhận. Các di tích lịch sử văn hóa ở vùng ven biển Việt Nam phần lớn là di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật.

+ Về di sản văn hóa phi vật thể: biển, đảo có ảnh hưởng sâu rộng trong đời sống vật chất và tinh thần, văn hóa của cộng đồng cư dân địa phương, với khoảng 190 lễ hội dân gian truyền thống. Người dân vùng ven biển thường theo Phật giáo, Công giáo, Phật giáo Hòa hảo và Tin lành, trong đó đạo Cao Đài, Phật giáo Hòa hảo tập trung ở khu vực Duyên hải Trung bộ, Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ.

## ***2.2. Khả năng chống chịu môi trường của các hệ sinh thái và vùng ven biển***

Khả năng chống chịu môi trường vùng biển ven bờ được đánh giá dựa trên các đặc điểm về địa hình, địa chất, hải văn, đa dạng các hệ sinh thái, chất lượng môi trường nước và trầm tích biển, đặc điểm thiên tai, biến đổi khí hậu và hoạt động nhân sinh<sup>3</sup> và được chia theo 04 mức: cao, tương đối cao, trung bình và thấp.

<sup>2</sup> Nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới

<sup>3</sup> Các báo cáo kết quả năm 2021 của các dự án về điều tra, đánh giá tổng hợp, xác định khả năng chống chịu, sức tải môi trường và hệ sinh thái các vùng biển ven bờ phục vụ phát triển kinh tế bền vững, chủ động ứng phó sự cố môi trường và

Vùng có khả năng chống chịu môi trường cao phân bố ở các khu vực có địa hình, địa chất chống chịu tốt với tai biến, có các hệ sinh thái rừng ngập mặn, rạn san hô và thảm cỏ biển tương đối phát triển, có môi trường nước biển và trầm tích biển còn khá tốt, chưa bị ô nhiễm môi trường, như: trung tâm vịnh Tiên Yên - Hà Cối, khu vực Cửa Lân, trung tâm vịnh Bái Tử Long, đảo Cát Bà, phía ngoài khơi các tỉnh từ Quảng Trị - Bà Rịa- Vũng Tàu- Cà Mau.

Vùng có khả năng chống chịu môi trường tương đối cao có sự phát triển các hệ sinh thái rừng ngập mặn, đặc điểm địa hình và địa chất chống chịu tương đối cao với các tai biến, ít có khả năng lưu giữ độc tố như: một số khu vực ven bờ Quảng Ninh; vùng có độ sâu 5-10 m ở Hải Phòng, Thái Bình; 5-30 m ở Nam Định - Hà Tĩnh; 10-25 m và 20-30 m ở Quảng Bình - Thừa Thiên Huế.

Vùng có khả năng chống chịu môi trường trung bình phân bố ở khu vực ven biển từ Tiên Yên đến Tp. Hạ Long, khu vực bãi Nhà Mạc, xung quanh đường bờ từ Đồ Sơn kéo dài đến cửa Ba Lạt, từ cửa Ba Lạt đến Nghĩa Hưng, từ Hậu Lộc đến Hà Tĩnh, từ Hà Tĩnh đến mũi Hải Vân, từ mũi Hải Vân kéo dài đến ven biển tỉnh Quảng Ngãi và một dải hẹp từ Bình Định đến Kiên Giang.

Vùng có khả năng chống chịu môi trường thấp chịu sự tác động mạnh từ hoạt động của con người và các tai biến như bão, nước biển dâng, xói lở bờ biển. Các khu vực này phân bố ở hầu hết khu vực ven biển thuộc vùng bờ từ Móng Cái đến Tiên Yên, khu vực Tp. Cẩm Phả, Hoành Bồ, Yên Hưng, hầu hết khu vực ven biển từ Đồ Sơn đến Quảng Ngãi và từ Bình Định đến Kiên Giang.

### ***2.3. Thực trạng khai thác, sử dụng và quản lý không gian biển***

Khai thác, sử dụng không gian biển đã đóng góp hiệu quả cho sự phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và phát triển bền vững của đất nước. Giai đoạn 2011-2022, các ngành kinh tế biển đã đóng góp lớn trong phát triển kinh tế cả nước; GDP trung bình của 28 tỉnh, thành phố ven biển chiếm khoảng 50% GDP của cả nước. Thu nhập bình quân/người của các địa phương ven biển đạt khoảng 97 triệu đồng năm 2022, cao hơn bình quân cả nước. Kinh tế đảo đã có sự chuyển biến căn bản, góp phần hình thành tuyến phòng thủ vững chắc bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia đối với các vùng biển, các đảo, quần đảo của Việt Nam. Cụ thể như sau:

- *Du lịch và dịch vụ biển*: Du lịch biển đảo Việt Nam phát triển dọc theo vùng ven biển từ Bắc vào Nam với các trục, khu du lịch trọng điểm là Hạ Long - Cát Bà - Đồ Sơn, Sầm Sơn, Cửa Lò, Huế, Đà Nẵng - Hội An, Quy Nhơn, Nha Trang - Bắc Cam Ranh và Phan Thiết - Mũi Né, Bà Rịa - Vũng Tàu và Phú Quốc.

- *Kinh tế hàng hải*: Đã xây dựng một số cảng với quy mô hiện đại cho phép tiếp nhận tàu trọng tải lớn như Cái Mép - Thị Vải (Bà Rịa - Vũng Tàu)<sup>4</sup>, Lạch Huyện (Hải Phòng); hiện có 3 cảng biển thuộc nhóm 50 cảng trên thế giới có lượng hàng hóa thông qua lớn nhất; đã hoàn thành khoảng 1.300 km đường ven biển. Năm 2022, sản lượng hàng hóa thông qua hệ thống cảng biển Việt Nam ước đạt khoảng 730 triệu tấn; khối lượng hàng container ước đạt khoảng 25 triệu TEU.

- *Khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác*: Đang khai thác tại 41 mỏ dầu khí ở 04 bể trầm tích với sản lượng khai thác đã đạt khoảng 700 triệu m<sup>3</sup> dầu quy đổi. Ngoài ra, đã và đang khai thác nhiều mỏ sa khoáng ở vùng ven biển, đặc biệt khu vực miền Trung (Hà Tĩnh, Bình Định và Bình Thuận), khai thác cát thủy tinh ở Quan Lạn (Quảng Ninh), Hòn Gốm (Khánh Hòa), cát san lấp ở các vùng biển ven bờ tại một số tỉnh, thành phố có biển thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long và các vùng khác. Đối với khoáng sản biển sâu (Fe, Mn, Co, Ni, đất hiếm, băng cháy...) chưa được khai thác mà mới chỉ đang đầu tư tìm kiếm, đánh giá.

- *Nuôi trồng và khai thác thủy sản*: Có sự phát triển nhanh về sản lượng và giá trị. Năm 2022, tổng số tàu, thuyền khai thác thủy sản có động cơ khoảng trên 93 nghìn chiếc; trong đó số lượng tàu, thuyền có chiều dài trên 15m khoảng trên 26 nghìn chiếc; tổng sản lượng khai thác biển đạt hơn 3,6 triệu tấn; Tổng thể tích lồng nuôi biển khoảng 9 triệu m<sup>3</sup> lồng với sản lượng 670 nghìn tấn; tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt kỷ lục, gần 11 tỷ USD.

- *Công nghiệp ven biển*: Việt Nam có tổng số 19 khu kinh tế và 241 khu công nghiệp ven biển đã được thành lập. Các ngành công nghiệp ưu tiên phát triển bao gồm công nghiệp công nghệ cao thân thiện với môi trường, công nghiệp nền tảng, công nghệ nguồn, các ngành sửa chữa và đóng tàu, lọc hoá dầu, năng lượng, cơ khí chế tạo, công nghiệp chế biến, công nghiệp phụ trợ.

- *Năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới*: Các dự án khai thác điện gió, điện mặt trời đã phát triển mạnh và có hiệu quả ở các tỉnh, thành ven biển khu vực miền Trung và miền Nam. Năm 2020, công suất điện mặt trời của cả nước (bao gồm điện mặt trời mái nhà) khoảng hơn 16.500 MW, trong đó khoảng 25% ở vùng ven biển; điện khí khoảng trên 7.400 MW, chiếm 11%; điện gió khoảng hơn 530 MW, chiếm gần 1%; các nguồn khác bao gồm nhiệt điện dầu, điện sinh khối và nhập khẩu có tổng công suất khoảng 2.500 MW, chiếm 3%.

Mặc dù đã đạt được những kết quả nêu trên, nhưng một số mục tiêu, nhiệm vụ được đề ra trong chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về biển chưa hoàn thành; chưa phát huy tốt lợi thế, tiềm năng của biển. Liên kết giữa các vùng ven biển; giữa vùng, địa phương ven biển với vùng, địa phương không có biển; giữa các ngành, lĩnh vực liên quan đến biển còn thiếu chặt chẽ, kém hiệu quả; tồn

<sup>4</sup> Theo Lloyd (2021), Cảng Thành phố Hồ Chí Minh xếp hạng 20, Cảng Hải Phòng xếp hạng 31 và Cảng Cái Mép xếp hạng 42 trong các cảng biển có lượng hàng hóa thông qua lớn nhất trên thế giới vào năm 2020.

tại mâu thuẫn, chông chéo trong phát triển giữa ngành, các hoạt động kinh tế biển. Tai biến địa chất, ô nhiễm môi trường, suy thoái hệ sinh thái có nguy cơ gia tăng bối cảnh biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Thể chế quản lý tổng hợp và thống nhất biển đảo chưa được vận hành thông suốt và triển khai có hiệu quả.

#### ***2.4. Xu thế biến động tài nguyên, môi trường biển và tác động của biến đổi khí hậu***

- *Xu thế biến động tài nguyên, môi trường biển*: Các hệ sinh thái biển và sinh cảnh quan trọng đang bị suy thoái, biến mất và thu hẹp diện tích; xu hướng suy giảm nguồn lợi thủy sản vẫn đang tiếp tục; khả năng thiếu nước cục bộ xảy ra tại một số vùng ven biển và hải đảo, nhất là ven biển miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long; hiện tượng thiếu nước và hạn hán dẫn tới hoang mạc hóa sẽ xuất hiện thêm tại một số nơi, đặc biệt là khu vực Nam Trung Bộ; khai thác tài nguyên đất và khoáng sản tại các vùng cửa sông, ven biển, các hải đảo có xu thế tăng lên; tình trạng ô nhiễm môi trường biển ngày càng gia tăng, sạt lở bờ biển, xâm nhập mặn, nhiễm phèn có xu hướng gia tăng cả về phạm vi, mức độ và tần suất.

- *Tác động của biến đổi khí hậu đối với sử dụng không gian biển*: Mức nước biển dâng trung bình ven biển Việt Nam được dự tính cao hơn mức nước biển dâng trung bình toàn cầu. Bão và áp thấp nhiệt đới, nước biển dâng, nước dâng do bão, ENSO, gió mùa và các hiện tượng khí hậu cực đoan có xu hướng gia tăng ảnh hưởng tiêu cực tới các hoạt động sử dụng không gian biển. Có xu thế gia tăng hạn hán, lũ lụt (đặc biệt là vùng đồng bằng ven biển), sạt lở đất, lũ quét trên nhiều khu vực.

### **3. Bối cảnh và dự báo tình hình liên quan đến quy hoạch không gian biển quốc gia**

#### ***3.1. Bối cảnh quốc tế và Biển Đông***

*Bối cảnh quốc tế*: Tình hình quốc tế tiếp tục được dự báo có nhiều diễn biến phức tạp, khó lường với nhiều xu thế trái ngược đan xen lẫn nhau. Các vấn đề an ninh phi truyền thống, biến đổi khí hậu và nước biển dâng, ô nhiễm môi trường biển, suy giảm hệ sinh thái, dịch bệnh vẫn sẽ là vấn đề toàn cầu, làm thay đổi sâu sắc cấu trúc kinh tế, tổ chức đời sống xã hội của thế giới, trong đó có đại dương.

*Biển Đông*: Sự gia tăng tầm ảnh hưởng của các nước lớn có thể đe dọa đến hòa bình, ổn định trên Biển Đông. Đến nay, Việt Nam đã hoàn thành phân định biển với Trung Quốc (trong Vịnh Bắc Bộ), Thái Lan (trong Vịnh Thái Lan) và thêm lục địa với Indonesia. Đồng thời, Việt Nam đã hoàn thành đàm phán phân định vùng đặc quyền kinh tế với Indonesia, đạt thỏa thuận khai thác chung tại thêm lục địa chồng lấn và đệ trình thêm lục địa mở rộng chung với Malaysia. Trong thời gian tới, Việt Nam tiếp tục nỗ lực phân định biển tại các vùng biển còn chồng lấn với Trung Quốc, Philippines và Campuchia; kiên quyết, kiên trì khẳng định chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa bằng các biện pháp phù hợp trên cơ sở Luật pháp quốc tế.



### **3.2. Tình hình Việt Nam**

Việt Nam được dự báo trở thành nền kinh tế lớn thứ 29 thế giới vào năm 2030 và sẽ vươn lên vị trí thứ 20 vào năm 2050 theo chỉ tiêu GDP đầu người theo sức mua tương đương (GDP PPP)<sup>5</sup>. Tăng trưởng của cả nước dự tính khoảng 6,5-7,0% trong thời kỳ 2021-2030<sup>6</sup>; trong đó, 28 tỉnh, thành phố ven biển đóng góp khoảng 65-70% vào tổng GDP cả nước<sup>7</sup>.

Phát triển bền vững, tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn, carbon thấp, chống chịu cao gắn với giảm phát thải ròng bằng không vào năm 2050, với bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học được Đảng, Nhà nước quan tâm, doanh nghiệp và người dân ủng hộ. Do đó, việc phân bổ, quản lý hiệu quả và sử dụng bền vững không gian biển phải theo các xu hướng này để đưa Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển.

## **III. CÁCH TIẾP CẬN, PHƯƠNG PHÁP LẬP QUY HOẠCH KHÔNG GIAN BIỂN QUỐC GIA**

Quy hoạch không gian biển quốc gia là quy hoạch đa ngành, mang tính tổng hợp, có tính “động và mở”, “dẫn dắt” và “tích hợp”, định hướng cho các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển, hải đảo theo hướng bền vững; có ý nghĩa quan trọng, tạo ra một sự thống nhất hữu cơ trong hệ thống quy hoạch phát triển đất nước, giữa vùng đất liền, vùng biển và vùng trời, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường và các hệ sinh thái, giữ vững độc lập, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên biển.

### **1. Cách tiếp cận lập quy hoạch**

Quy hoạch không gian biển quốc gia được xây dựng theo các cách tiếp cận: hệ thống và tổng hợp, liên ngành - liên vùng, hệ sinh thái, cảnh quan, thích ứng, kinh tế biển xanh, phát triển bền vững, đa tỷ lệ, từ dưới lên và trên xuống.

### **2. Phương pháp lập quy hoạch**

Các phương pháp truyền thống và hiện đại được kết hợp sử dụng để lập Quy hoạch không gian biển quốc gia, bao gồm: phương pháp phân tích quy hoạch; các phương pháp khảo sát thực địa; phương pháp tham vấn; phương pháp bản đồ và hệ thống tin địa lý; phương pháp phân tích điểm mạnh - điểm yếu - cơ hội - thách thức; phương pháp quá trình phân tích thứ bậc; phương pháp ma trận tương thích.

<sup>5</sup> Dự báo của Price Water Cooperhouse (2017).

<sup>6</sup> Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030 xác định mục tiêu: “tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân khoảng 7%/năm”.

<sup>7</sup> Nghị quyết 36-NQ/TW nêu rõ: “các ngành kinh tế biển đóng góp 10% GDP cả nước; kinh tế 28 tỉnh, thành phố ven biển ước đạt 65-70% GDP. Các ngành kinh tế biển phát triển bền vững theo chuẩn mực quốc tế, kiểm soát khai thác tài nguyên biển trong khả năng phục hồi của hệ sinh thái biển”.

## IV. NỘI DUNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN BIỂN QUỐC GIA

### 1. Quan điểm

a) Cụ thể hóa các định hướng, chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước về quản lý, khai thác và sử dụng không gian biển để xây dựng Việt Nam thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển theo tinh thần Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Hội nghị lần thứ tám Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ XIII về Chiến lược Phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, Quy hoạch tổng thể quốc gia; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất quốc gia.

b) Bảo đảm đồng bộ, thống nhất trên cơ sở tích hợp các quy hoạch có liên quan để tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa, bảo vệ môi trường, bảo tồn biển, bảo đảm quốc phòng, an ninh dựa trên nền tảng điều kiện tự nhiên, hệ sinh thái biển, hải đảo và nhu cầu sử dụng của các ngành, lĩnh vực và địa phương có biển; bảo đảm phát triển bền vững, trên nền tảng tăng trưởng xanh, hài hòa giữa bảo tồn và phát triển; phát huy tối đa tiềm năng vị thế, lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh của từng ngành, lĩnh vực và vùng biển, ven biển của Việt Nam; ưu tiên phát triển sáu ngành kinh tế biển, công tác nghiên cứu, điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển, đặc biệt là khoáng sản dưới đáy biển.

c) Duy trì chức năng, cấu trúc, khả năng chống chịu, sức chịu tải của các hệ sinh thái và các vùng, khu vực biển; bảo đảm khả năng cung cấp sản phẩm, dịch vụ thiết yếu của các hệ sinh thái, môi trường biển cho đời sống con người và sự phát triển của các ngành kinh tế biển; giữ gìn giá trị, phát huy truyền thống lịch sử, bản sắc văn hóa biển đi đôi với xây dựng xã hội gắn kết, thân thiện với biển.

d) Phát triển kinh tế - xã hội biển dựa vào phương thức quản lý tổng hợp, liên ngành và khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên biển, hải đảo, nâng cao tính minh bạch, trách nhiệm và sự tham gia của các bên liên quan trong quản lý, khai thác, sử dụng không gian biển.

đ) Huy động mọi nguồn lực, đặc biệt là nguồn lực tài chính ngoài ngân sách để đầu tư có trọng tâm, trọng điểm phát triển kinh tế biển; ưu tiên đầu tư ngân sách nhà nước cho công tác nghiên cứu, điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển, hoàn thiện cơ sở dữ liệu, đào tạo nguồn nhân lực về biển và thực hiện Quy hoạch; kết hợp huy động các nguồn lực trong và ngoài nước; chủ động, nâng cao hiệu quả hội nhập, hợp tác quốc tế về biển.

### 2. Mục tiêu đến năm 2030

#### 2.1. Mục tiêu tổng quát

Tạo lập cơ sở cho phát triển kinh tế biển nhanh và bền vững, góp phần hình thành, phát triển các ngành kinh tế biển vững mạnh, tạo nhiều sinh kế hiệu quả cho người dân; bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia trên biển; bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, các giá trị văn hóa, từng bước đưa Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển.

## **2.2. Mục tiêu cụ thể**

Phân bổ, quản lý hiệu quả, giảm thiểu các mâu thuẫn trong khai thác, sử dụng không gian biển nhằm đạt được các mục tiêu phát triển bền vững về kinh tế biển, xã hội, bảo vệ môi trường, bảo tồn biển, phát triển khoa học và công nghệ, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hợp tác quốc tế hiệu quả, từng bước xây dựng Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển, cụ thể:

*a) Về kinh tế biển:* Góp phần để các ngành kinh tế thuần biển đóng góp khoảng 10% GDP cả nước; kinh tế của 28 tỉnh, thành phố có biển đạt 65 - 70% GDP cả nước; thu nhập bình quân đầu người của các tỉnh, thành phố ven biển gấp 1,2 lần thu nhập bình quân của cả nước<sup>8</sup>; mở rộng quỹ đất cho phát triển kinh tế - xã hội thông qua hoạt động lấn biển, mở rộng đảo ở những nơi có điều kiện phù hợp; phát triển hệ thống đô thị ven biển, đảo gắn với phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển, bảo đảm quốc phòng, an ninh; phân bổ đồng bộ, hài hoà, hợp lý cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội hiện đại theo mô hình kinh tế xanh, đô thị thông minh, đô thị sinh thái; xây dựng và nhân rộng các khu kinh tế, khu công nghiệp sinh thái ven biển theo hướng kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, các-bon thấp và chống chịu cao, gắn với hình thành và phát triển các trung tâm kinh tế biển mạnh, thúc đẩy liên kết vùng.

*b) Về xã hội:* Phân đầu chỉ số phát triển con người (HDI) của các tỉnh, thành phố có biển đạt mức cao hơn mức trung bình của cả nước<sup>9</sup>; các đảo có người dân sinh sống có hạ tầng kinh tế - xã hội cơ bản đầy đủ, đặc biệt là điện, nước ngọt, thông tin liên lạc, y tế, giáo dục.

*c) Về bảo vệ môi trường, bảo tồn biển:* Quản lý và bảo vệ tốt các hệ sinh thái biển, ven biển và hải đảo, kiểm soát khai thác tài nguyên biển trong khả năng phục hồi và chịu tải của các hệ sinh thái biển. Tăng diện tích các khu bảo tồn, bảo vệ biển và ven biển<sup>10</sup> hướng tới đạt 6% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia<sup>11</sup>. Ngăn ngừa, giảm thiểu và kiểm soát ô nhiễm môi trường biển, phòng, tránh, hạn chế tác động của thiên tai, ứng phó hiệu quả biến đổi khí hậu, góp phần thực hiện cam kết của Việt Nam tại COP 26 về đạt mức phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050.

<sup>8</sup> Mục tiêu về kinh tế biển Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018;

<sup>9</sup> Mục tiêu về xã hội Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018;

<sup>10</sup> Bao gồm vườn quốc gia; khu bảo tồn thiên nhiên; khu bảo tồn biển; khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, sinh cảnh, hệ sinh thái,... trên các vùng đất ven biển, vùng biển, hải đảo, quần đảo của Việt Nam

<sup>11</sup> Mục tiêu về môi trường Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018;

*d) Về khoa học và công nghệ:* Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ biển; tối thiểu 50% diện tích vùng biển Việt Nam được điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển ở tỉ lệ bản đồ 1: 500.000 và điều tra tỉ lệ lớn ở một số vùng trọng điểm<sup>12</sup>; trình độ khoa học và công nghệ biển Việt Nam thuộc nhóm nước dẫn đầu trong ASEAN, có một số lĩnh vực đạt trình độ tiên tiến, hiện đại của thế giới; ứng dụng công nghệ vũ trụ và trí tuệ nhân tạo trong quan trắc, giám sát môi trường biển, dự báo, cảnh báo thiên tai, động đất, sóng thần, biến đổi khí hậu, nước biển dâng; đổi mới công nghệ và hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

*đ) Về quốc phòng, an ninh và hợp tác quốc tế:* Bảo đảm vững chắc thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân khu vực biển; xử lý tốt các tình huống trên biển; duy trì môi trường hòa bình, ổn định và trật tự pháp lý trên biển; giữ vững độc lập, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên các vùng biển; kết hợp quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế. Mở rộng quan hệ đối ngoại, hợp tác quốc tế, chủ động tham gia và đóng góp tích cực vào nỗ lực chung của cộng đồng quốc tế trong việc bảo tồn, sử dụng bền vững biển và đại dương; tranh thủ tối đa sự hỗ trợ quốc tế để nâng cao năng lực quản lý và khai thác, sử dụng bền vững biển.

### **3. Tầm nhìn đến năm 2050**

Toàn bộ các vùng biển Việt Nam được quản lý hiệu quả và sử dụng bền vững trong không gian và theo thời gian, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, bảo tồn biển; hoàn thành mục tiêu đưa Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển.

### **4. Phạm vi quy hoạch**

Phạm vi Quy hoạch không gian biển quốc gia bao gồm vùng đất ven biển, các đảo, các quần đảo, vùng biển, vùng trời<sup>13</sup>, cụ thể:

a) Vùng đất ven biển là các đơn vị hành chính cấp huyện có biển thuộc 28 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển<sup>14</sup>.

b) Các đảo, các quần đảo thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam, bao gồm quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

c) Vùng biển bao gồm nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của Việt Nam, được xác định theo pháp luật Việt Nam, điều ước

<sup>12</sup> Mục tiêu về môi trường Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018.

<sup>13</sup> Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 81/2023/QH15.

<sup>14</sup> Điểm c Điều 1 Nghị quyết số 22/NQ-CP ngày 24/7/2020.

quốc tế về biên giới lãnh thổ mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và phù hợp với Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982<sup>15</sup>.

d) Vùng trời trên vùng đất ven biển, các đảo, các quần đảo và vùng biển theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

## **5. Những vấn đề trọng tâm cần giải quyết và các khâu đột phá trong việc khai thác, sử dụng không gian biển**

### **5.1. Những vấn đề trọng tâm cần giải quyết**

- Hoàn thiện thể chế, chính sách: Xây dựng quy chế xử lý những vấn đề phát sinh đối với những vùng chồng lấn, mâu thuẫn sử dụng trong khai thác, sử dụng không gian biển; xây dựng nguyên tắc xác định những địa bàn được phép lấn biển; các chính sách hỗ trợ và cơ chế đột phá cho phát triển năng lượng sạch, tái tạo và kinh tế biển mới gắn với triển khai thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam; ban hành hướng dẫn, quy định triển khai phân vùng sử dụng không gian biển cấp địa phương.

- Phát triển kinh tế biển mạnh: Xây dựng hạ tầng biển, trong đó đặc biệt chú trọng những lĩnh vực trọng điểm như cảng biển và giao thông kết nối cảng biển với nội địa, thông tin liên lạc biển, hạ tầng kinh tế số....; phát triển mạnh các ngành kinh tế biển, đặc biệt là kinh tế thủy sản gắn với bảo tồn biển và bảo đảm quốc phòng, an ninh; du lịch biển, đảo; phát triển mạnh mẽ hệ thống đô thị ven biển, đào tạo ra các trung tâm dịch vụ hậu cần kinh tế mạnh, thực sự trở thành động lực phát triển kinh tế - xã hội của mỗi vùng; nghiên cứu, đánh giá tổng thể về tiềm năng và xây dựng định hướng phát triển khoáng sản biển, năng lượng sạch.

- Phát triển văn hóa, xã hội: Xây dựng các thiết chế văn hóa biển, đảo; tổ chức tốt các hoạt động văn hóa biển, nâng cao đời sống văn hóa của cư dân vùng biển, đảo; tổ chức tuyên truyền và nâng cao nhận thức, trách nhiệm về xây dựng quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển, Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển, tổ chức tốt và hiệu quả Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam.

- Bảo vệ môi trường biển, hải đảo: Kiểm soát và quản lý các nguồn thải và giải quyết các điểm nóng ô nhiễm trên biển, vùng đất ven biển và các đảo; xác định rõ các khu bảo tồn biển, ven biển để tăng diện tích bảo tồn biển, phục hồi các hệ sinh thái đã bị suy thoái.

- Phát triển các nguồn lực: Đẩy mạnh công tác điều tra tài nguyên, môi trường biển, hình thành cơ sở dữ liệu chung, thống nhất và dễ cập nhật để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; tăng cường đào tạo nhân lực biển, nhất là những loại ngành nghề ưu tiên như hàng hải, du lịch, khoa học, công nghệ biển; tăng cường

<sup>15</sup> Điều 3 Luật Biển Việt Nam năm 2012

nghiên cứu khoa học công nghệ biển phục vụ những ngành kinh tế biển mới, nhiều tiềm năng như dược liệu biển, y học biển, hóa chất biển, các vật liệu mới.

## **5.2. Các khâu đột phá**

Hiện thực hoá các khâu đột phá nêu trong Nghị quyết 36/NQ-TW năm 2018 và dựa vào các nguyên tắc xác định đột phá, Quy hoạch không gian biển lựa chọn 4 khâu đột phá dưới đây và các giải pháp đột phá thực hiện (tại mục các giải pháp thực hiện), cụ thể:

a) Tập trung cao xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng và dịch vụ logistics, kết cấu hạ tầng ven biển, hải đảo đa mục tiêu, đồng bộ, hiện đại, tạo động lực thu hút nguồn lực, thúc đẩy phát triển bền vững các ngành kinh tế biển; bảo đảm quốc phòng, an ninh đáp ứng yêu cầu ứng phó với thiên tai, biến đổi khí hậu, nước biển dâng và sự cố môi trường biển.

b) Phát triển du lịch biển, đảo bền vững, có trách nhiệm, sáng tạo gắn với phát triển đô thị đảo xanh, thông minh.

c) Đẩy mạnh phát triển kinh tế thủy sản theo hướng xanh, tuần hoàn, carbon thấp, chống chịu cao, gắn với bảo tồn biển và văn hoá biển, đảo, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

d) Phát triển nhanh và bền vững các loại năng lượng sạch từ biển, ưu tiên phát triển điện gió ngoài khơi, bảo đảm an ninh năng lượng và chuyển đổi cơ cấu năng lượng theo hướng gia tăng nguồn năng lượng xanh. Nghiên cứu, đánh giá tổng thể về tiềm năng và phát triển ngành dầu khí, khoáng sản rắn và vật liệu xây dựng ở đáy biển.

## **6. Định hướng bố trí sử dụng không gian các hoạt động trong vùng đất ven biển, các đảo, quần đảo, vùng biển, vùng trời của Việt Nam**

Định hướng bố trí sử dụng không gian đối với các hoạt động trong vùng đất ven biển, các đảo, quần đảo, vùng biển, vùng trời của Việt Nam phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam, Quy hoạch tổng thể quốc gia, bao gồm các nội dung chính dưới đây.

### **6.1. Định hướng đối với vùng trời**

Vùng trời Việt Nam được quản lý, khai thác theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế, thoả thuận quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Việc khai thác, sử dụng vùng trời phải bảo đảm an toàn tuyệt đối, hiệu quả, hài hòa giữa phát triển kinh tế và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

### **6.2. Định hướng đối với đảo và quần đảo**

Ưu tiên đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội trên các đảo và vùng nước ven đảo; hoàn thành cơ bản xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại cho một số đảo trọng điểm về kinh tế, tập trung vào các khu kinh tế, khu công nghệ cao, dịch vụ tổng hợp chất lượng cao và du lịch đẳng cấp để phát triển các

đảo này thành các đảo trù phú, sầm uất có tầm cỡ khu vực và quốc tế, tạo sự bứt phá mạnh mẽ về phát triển kinh tế biển, đảo của cả nước.

Phấn đấu đưa người ra sinh sống tại các đảo hiện chưa có hoặc ít người; phát triển các đảo nhỏ, hoang sơ, có vị trí quan trọng và tiềm năng phát triển; khuyến khích phát triển du lịch đảo, cảng cá, khu tránh trú bão cho tàu, thuyền; phát triển các đảo trở thành Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá và tìm kiếm cứu nạn; khu du lịch sinh thái, văn hóa - lịch sử - tâm linh chất lượng cao, đặc sắc tầm cỡ khu vực và quốc tế với hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật đồng bộ, hiện đại; sản phẩm du lịch có thương hiệu, sức cạnh tranh cao, mang đậm đặc trưng văn hóa truyền thống gắn liền với phát huy các giá trị lịch sử, văn hoá; kết hợp phát triển một số ngành kinh tế có lợi thế và bảo tồn thiên nhiên tại các đảo.

Tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh để giữ vững độc lập, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên các vùng biển.

### ***6.3. Định hướng đối với vùng đất ven biển và vùng biển***

#### ***6.3.1. Bảo vệ môi trường, quản lý, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ven biển, bảo tồn đa dạng sinh học***

Tăng diện tích, quy mô khu vực biển được bảo tồn đa dạng sinh học và tạo nền tảng bảo tồn gắn với phát triển kinh tế - xã hội biển, ứng phó biến đổi khí hậu; chú trọng bảo tồn đa dạng sinh học, phục hồi các hệ sinh thái, đặc biệt là các rạn san hô, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển; bảo đảm tính toàn vẹn và mối quan hệ tự nhiên giữa các hệ sinh thái biển và đất liền; bảo vệ, nâng cao giá trị dịch vụ hệ sinh thái, hướng tới nền kinh tế biển xanh. Quản lý, bảo vệ và sử dụng bền vững rừng phòng hộ hiện có và diện tích rừng được trồng mới; phát huy hiệu quả vai trò, chức năng của rừng ven biển trong việc phòng hộ, bảo vệ môi trường và hệ thống kết cấu hạ tầng vùng ven biển; chống sa mạc hóa, suy thoái đất; tạo việc làm, thu nhập cho người dân vùng ven biển, để họ góp phần bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ven biển.

#### ***6.3.2. Phát triển kết cấu hạ tầng***

Phát triển kết cấu hạ tầng đa mục tiêu, đồng bộ, tích hợp hiện đại, trong đó có mạng lưới giao thông, nhất là hệ thống cao tốc và các tuyến ven biển, kết nối các trung tâm kinh tế lớn của cả nước, các khu kinh tế, khu công nghiệp, gắn kết với các khu kinh tế ven biển và phát triển chuỗi logistics để liên kết các khâu sản xuất, lưu thông, giao nhận, xuất nhập khẩu, phân phối hàng hóa, kết nối chiến lược Bắc - Nam, Đông - Tây giữa các vùng trong nước và với thế giới.

Phát triển hạ tầng hệ thống cảng biển gắn liền với quy hoạch tuyến vận tải (hàng hải quốc tế, ven biển, kết nối vận tải thủy nội địa...), hạ tầng hệ thống luồng tàu và khu nước, hạ tầng hệ thống bảo đảm an toàn hàng hải... trong mối quan hệ hữu cơ với các lĩnh vực khác cùng sử dụng hạ tầng giao thông hàng hải như khai

thác và xuất khẩu thủy sản, du lịch biển, dầu khí, thực thi pháp luật trên biển và các vùng nước cảng biển.

Đầu tư, nâng cấp đồng bộ các tuyến sông chính để vận tải hàng hóa, container, hàng hoá chuyên dụng, khối lượng lớn trên các tuyến đường thủy nội địa, tuyến hành lang vận tải thủy ven biển nhằm tạo điều kiện gom hàng đến các cảng biển quốc gia, cửa ngõ quốc tế; đầu tư các tuyến đường sắt kết nối trực tiếp với các cảng biển lớn, cảng hàng không quốc tế quan trọng; xem xét kết nối bằng đường sắt chuyên dùng từ các cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng cạn và trung tâm logistics trên các tuyến hành lang vận tải chính với mạng lưới đường sắt quốc gia.

Hình thành hệ thống cảng hàng không ven biển với các cảng hàng không quốc tế và các cảng hàng không quốc nội; nghiên cứu, khảo sát, và xem xét, quyết định việc bổ sung quy hoạch, xây dựng cảng hàng không tại các đảo, quần đảo có nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Đầu tư, phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng và dịch vụ hậu cần phục vụ khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản, các cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá tại các tuyến đảo, vùng biển xa. Xây dựng trạm cung cấp dịch vụ, hậu cần, sơ chế, bảo quản, trung chuyển sản phẩm trên các đảo, nâng cấp hệ thống đê sông, đê biển để tăng cường năng lực phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

Cung cấp điện ổn định, an toàn cho các huyện đảo, vùng khó khăn ven biển bằng điện lưới và nguồn điện tại chỗ thông qua áp dụng các loại hình nguồn phát và công nghệ lưu trữ năng lượng mới, tái tạo; đầu tư xây dựng các cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá tại các tuyến đảo, vùng biển xa; xây dựng trạm cung cấp dịch vụ, hậu cần, sơ chế, bảo quản, trung chuyển sản phẩm trên các đảo. Tiếp tục đẩy mạnh phát triển hạ tầng xã hội, y tế, giáo dục, khoa học công nghệ, văn hoá..., góp phần nâng cao hiểu biết, mức hưởng thụ văn hóa và mức sống của người dân vùng biển.

### *6.3.3. Bảo tồn di sản văn hóa và phát triển các khu du lịch, thể thao biển*

Tập trung đầu tư bảo tồn, tu bổ, phục hồi các di tích quốc gia đặc biệt, di sản thế giới... phục vụ giáo dục truyền thống và phát triển kinh tế; gắn kết bảo tồn, phát huy di sản văn hóa với phát triển du lịch, thể thao ở vùng biển, đảo. Thực hiện lồng ghép giữa bảo vệ các di sản văn hóa, bảo vệ môi trường và các yêu cầu về phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu; giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa bảo vệ di sản với phát triển bền vững.

Tổ chức không gian du lịch biển Việt Nam dựa trên mức độ hấp dẫn về tài nguyên du lịch, sản phẩm du lịch biển đa dạng và phong phú, lợi thế so sánh của từng vùng biển. Việc tổ chức không gian biển cho phát triển du lịch trải dài từ Bắc



đến Nam theo các loại hình du lịch đặc thù phù hợp với điều kiện địa lý, tài nguyên du lịch tại mỗi địa phương như sau: du lịch nghỉ dưỡng; du lịch tham quan, học tập gắn với bảo tồn tài nguyên biển; du lịch văn hóa, lịch sử; du lịch xanh; du lịch thể thao, giải trí; du lịch nông thôn gắn với cộng đồng ven biển. Phát triển tuyến du lịch theo đường biển gồm: tuyến Đà Nẵng - Hoàng Sa; Nha Trang - Trường Sa; Đường Hồ Chí Minh trên biển; các tuyến du lịch chuyên đề (khám phá biển đảo, du thuyền).

#### *6.3.4. Kinh tế hàng hải*

Ưu tiên phát triển hệ thống vận chuyển hàng hóa và logistics liên quan để phát triển ngành giao thông biển, tối ưu hóa việc vận chuyển hàng hóa và tạo ra kết nối hiệu quả với các thị trường quốc tế và nội địa. Phát triển dịch vụ hàng hải và an toàn biển ở các khu vực cảng và gần các tuyến vận tải biển, sông biển như dịch vụ điều hướng tàu, dịch vụ bảo vệ môi trường biển, dịch vụ an ninh biển, đóng góp vào sự phát triển bền vững của ngành hàng hải. Phát triển logistics biển và chuỗi cung ứng theo hướng kinh tế biển xanh, gắn với hệ thống cảng biển, cảng thủy nội địa. Phát triển đội tàu vận tải biển với cơ cấu hợp lý, ứng dụng công nghệ hiện đại, nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng nhu cầu thị trường vận tải nội địa, tham gia sâu vào các chuỗi cung ứng vận tải, gia tăng, chiếm lĩnh thị phần vận tải tuyến quốc tế.

#### *6.3.5. Khai thác dầu khí và thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản biển khác*

Mở rộng khai thác dầu khí khu vực bể Cửu Long, Nam Côn Sơn và Malay - Thổ Chu. Phát triển hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí, đặc biệt là khu vực bể Phú Khánh, Tư Chính, Vũng Mây và các loại khoáng sản biển hiệu quả, bền vững tương xứng với tiềm năng khoáng sản, đáp ứng tối đa nhu cầu nguyên liệu khoáng sản cho nền kinh tế, giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường, các hệ sinh thái và cảnh quan biển. Đẩy mạnh đầu tư, ưu tiên nguồn lực hình thành ngành công nghiệp thăm dò gia tăng trữ lượng, khai thác, chế biến đồng bộ, chế biến sâu hiệu quả với công nghệ tiên tiến, thiết bị hiện đại phù hợp với xu thế của thế giới đối với dầu khí, các dạng hydrocarbon phi truyền thống, các khoáng sản, mỏ khoáng sản có tài nguyên, trữ lượng lớn, giá trị cao, có ý nghĩa chiến lược, khoáng sản biển sâu và các vùng có triển vọng, trong đó có các bể trầm tích mới. Phát huy hiệu quả các nhà máy chế biến khoáng sản hiện có gắn với nguồn nguyên liệu ổn định và đổi mới công nghệ, thiết bị, nâng cao chất lượng sản phẩm.

Phát triển diêm nghiệp theo hướng hiệu quả, bền vững, năng suất, đa dạng sản phẩm và có chất lượng trên cơ sở tận dụng tối đa lợi thế của các địa phương có truyền thống sản xuất muối.

Từng bước tiến tới chấm dứt khai thác các mỏ trữ lượng thấp, phân tán, các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên bằng các công nghệ lạc hậu, hiệu quả thấp, gây tổn hại đến tài nguyên, ô nhiễm môi trường, suy giảm đa dạng sinh học.

#### *6.3.6. Nuôi trồng và khai thác thủy sản*

Phát triển nuôi trồng thủy sản trên biển theo định hướng sản xuất hàng hóa; khuyến khích phát triển nuôi trồng thủy sản quy mô công nghiệp ở các vùng biển mở. Tiếp tục phát triển nuôi biển hiệu quả các đối tượng chủ lực và các loài thủy sản có giá trị kinh tế, dựa trên công nghệ mới, tiên tiến gắn với bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Tận dụng tiềm năng mặt nước, phát triển nuôi trồng thủy sản trong các vùng xâm nhập mặn mới hình thành do biến đổi khí hậu không thể tiếp tục sản xuất nông nghiệp. Chuyển hướng mạnh mẽ cơ cấu và tổ chức sản xuất nghề cá từ gần bờ, ven đảo sang nuôi biển gắn với bảo vệ, tái tạo nguồn lợi và đánh bắt ở vùng biển xa bờ và viễn dương, vùng biển quốc tế phù hợp với chế độ pháp lý từng vùng biển và khả năng phục hồi của hệ sinh thái biển. Phát triển sinh kế bền vững của cộng đồng ngư dân gắn với nuôi trồng thủy sản, du lịch sinh thái, nghề cá giải trí, giảm dần cường độ khai thác bảo đảm phù hợp với trữ lượng nguồn lợi thủy sản.

#### *6.3.7. Công nghiệp ven biển*

Phát triển công nghiệp ven biển phù hợp với lợi thế về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, sức chịu tải môi trường, khả năng chống chịu của các hệ sinh thái, mức độ tổn thương của khu vực biển, ven biển, đảo, quần đảo và khả năng tích hợp trong chuỗi cung ứng để tận dụng tối đa tiềm năng tài nguyên thiên nhiên của khu vực. Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp nền tảng, công nghệ nguồn, thân thiện với môi trường, theo hướng phát triển kinh tế tuần hoàn, xanh, cac-bon thấp, chống chịu cao và bền vững. Phát triển hợp lý các ngành sửa chữa và đóng tàu, lọc hoá dầu, năng lượng, cơ khí chế tạo, công nghiệp chế biến.

#### *6.3.8. Năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới*

Phát triển đồng bộ, hợp lý và đa dạng hóa các nguồn năng lượng, trong đó, thúc đẩy và khuyến khích đầu tư xây dựng, khai thác điện gió ngoài khơi, điện mặt trời và các dạng năng lượng tái tạo khác; phát triển các dự án điện gió, điện mặt trời tại các vùng biển, đảo có tiềm năng, đặc biệt khu vực Vịnh Bắc Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Phát triển các ngành kinh tế biển mới như công nghiệp công nghệ và khai thác dữ liệu biển; sản xuất dược liệu, thực phẩm chức năng, thực phẩm thuốc từ các sinh vật biển, y học biển, các vật liệu mới, công nghiệp hóa chất biển; cô lập, sử dụng và lưu trữ khí nhà kính (bao gồm CO<sub>2</sub>, CH<sub>4</sub>,...) ở các bể trầm tích, cấu trúc địa chất ngoài khơi.

#### *6.3.9. Phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế ven biển*

Tập trung xây dựng và phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp sinh thái ven biển; ưu tiên hướng kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, các-bon thấp và chống chịu cao; kết nối chuỗi cung ứng hàng hóa quốc tế; tối ưu hóa khai thác, sử dụng tài nguyên và phát triển các lĩnh vực kinh tế biển có giá trị gia tăng cao. Ưu tiên các vùng ven biển nghèo đa dạng sinh học, sức tải môi trường còn lớn, mức độ tổn thương thấp do thiên tai, biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Phát huy được các lợi thế tự nhiên, sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên và nhân lực có sẵn trong từng khu vực, từng vùng ven biển; có sức hấp dẫn các nhà đầu tư, thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, giải quyết tốt vấn đề môi trường, xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân. Phát triển hệ thống quản lý và giám sát hiệu quả từ quy hoạch, thiết kế, xây dựng, vận hành và mở rộng khu công nghiệp, khu kinh tế, bảo đảm sự cân bằng giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường. Đẩy nhanh xây dựng, hoàn thiện kết cấu hạ tầng các khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển theo hướng tiếp cận mô hình khu kinh tế, khu công nghiệp sinh thái, xanh.

#### *6.3.10. Phát triển hệ thống đô thị và nông thôn*

Phát triển mạng lưới đô thị ven biển thành những trung tâm tiến ra biển, nhất là các đô thị trung tâm quốc gia, trung tâm vùng và trung tâm tỉnh (tỉnh lỵ), huyện lỵ ven biển, phát triển các đô thị còn nhiều tiềm năng để phát triển thành trung tâm kinh tế văn hóa xã hội của khu vực, phân bố hài hòa, hợp lý, có cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại theo mô hình, tiêu chí tăng trưởng xanh, đô thị thông minh, đô thị sinh thái gắn với phát triển du lịch. Vùng ven biển ngoài các đô thị lớn cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh hình thành các chuỗi đô thị liên kết gắn kết với phát triển các ngành kinh tế. Xây dựng và phát triển các đô thị có chức năng công nghiệp, du lịch gắn với phát triển cảng biển quốc tế.

Phát triển nông nghiệp - nông thôn mới dựa trên không gian liên địa phương, liên vùng có cùng ngành hàng; hình thành khu tổ hợp công - nông nghiệp hiện đại, quy mô lớn tại một số vùng nông nghiệp ven biển trọng điểm; kết hợp giữa phát triển nông nghiệp - nông thôn với phát triển các loại hình du lịch sinh thái, văn hóa và cảnh quan biển, đảo. Phát triển nông thôn mới theo hướng sinh thái, bền vững ven biển, ở các đảo, quần đảo, phát triển các mô hình nông thôn mới gắn với sinh kế mới, nhất là xung quanh các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu du lịch nghỉ dưỡng. Phát triển các mô hình nông thôn mới gắn với sinh kế mới, nhất là xung quanh các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu du lịch nghỉ dưỡng ven biển. Xây dựng nông thôn mới phát triển toàn diện, hiện đại, xanh, sạch, đẹp gắn với quá trình đô thị hóa, có cơ sở hạ tầng, dịch vụ xã hội đồng bộ và tiệm cận với khu vực đô thị.

#### *6.3.11. Hoạt động lấn biển, nhận chìm ở biển*

Khuyến khích thực hiện lấn biển tại một số khu vực nhằm tăng không gian, quỹ đất cho phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung

ương có biển nhưng không làm suy thoái, suy giảm các tài nguyên thiên nhiên, tính đa dạng sinh học, các hệ sinh thái, giữ gìn được các giá trị, bản sắc văn hóa - lịch sử trên các vùng đất ven biển.

Hoạt động nhận chìm ở biển phải đáp ứng các tiêu chí về bảo vệ môi trường tự nhiên, hệ sinh thái vùng biển, đảo và phù hợp với các quy định pháp luật có liên quan và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

#### *6.3.12. Bảo đảm quốc phòng, an ninh*

Giữ vững độc lập, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên các vùng biển; bảo đảm thực thi pháp luật trên biển, gắn với thế trận an ninh nhân dân khu vực biển; nâng cao năng lực xử lý tốt các tình huống trên biển; bảo đảm môi trường ổn định cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, xây dựng quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển.

Nâng cao năng lực ứng phó với các mối đe dọa an ninh truyền thống và phi truyền thống, bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu lợi dụng các vấn đề về biển, đảo để chống phá, tạo cơ sở cho việc khai thác và sử dụng biển an toàn, hiệu quả; ứng phó hiệu quả biến đổi khí hậu, thiên tai, nước biển dâng, đặc biệt là các vùng bị tổn thương cao, mức độ nguy hiểm cao do thiên tai, sự cố môi trường.

Kết hợp chặt chẽ giữa quốc phòng với phát triển kinh tế - xã hội: Kết hợp các hoạt động về quốc phòng với hoạt động xây dựng và thực hiện chiến lược, quy hoạch không gian biển quốc gia, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội của bộ, ngành, địa phương; điều chỉnh quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp với phát triển kinh tế - xã hội ven biển, các vùng biển; quy hoạch tổng thể khu kinh tế - quốc phòng phù hợp với quy hoạch không gian biển quốc gia.

### **7. Phân vùng chức năng và phân vùng sử dụng không gian biển**

Phân vùng sử dụng không gian biển được thực hiện dựa vào kết quả phân vùng chức năng, nguyên tắc, tiêu chí phân vùng sử dụng và kết quả xử lý chồng lấn không gian, mâu thuẫn sử dụng.

#### **7.1. Phân vùng chức năng không gian biển**

*a) Đối với vùng đất ven biển và trên các đảo, các quần đảo:* được xây dựng dựa trên chức năng của các vùng đất, phù hợp với đặc điểm tự nhiên, tài nguyên, môi trường, văn hóa, xã hội của mỗi vùng trong Quy hoạch sử dụng đất quốc gia, do đó, trong Quy hoạch này, không tiến hành phân vùng chức năng đối với vùng đất ven biển và trên các đảo, các quần đảo.

*b) Đối với vùng biển:* Vùng biển của Việt Nam được phân thành 03 loại vùng chức năng:

- Vùng chức năng bảo vệ, bảo tồn (có giá trị cao về tự nhiên, sinh thái, nguồn lợi thủy sản): 241 vùng với tổng diện tích khoảng 1298 nghìn ha, bao gồm: vùng có giá trị tự nhiên, sinh thái cao cần bảo tồn (khoảng 455 nghìn ha); vùng có giá trị tự nhiên, sinh thái, nguồn lợi thủy sản cần bảo vệ (khoảng 843 nghìn ha).

- Vùng chức năng phát triển kinh tế (có tiềm năng, lợi thế cho phát triển các ngành kinh tế biển): 184 vùng với tổng diện tích khoảng 91.447 nghìn ha, bao gồm: phát triển du lịch (chưa xác định được diện tích); phát triển cảng và dịch vụ hàng hải (khoảng 1.066 nghìn ha); nuôi trồng thủy sản (khoảng 752 nghìn ha); phát triển dầu khí và khoáng sản biển (khoảng 79.398 nghìn ha); phát triển điện gió (khoảng 18.231 nghìn ha); khai thác thủy sản (khoảng 4.537 nghìn ha).

- Vùng chức năng quốc phòng, an ninh (có tiềm năng, lợi thế cho quốc phòng, an ninh): 338 vùng, bao gồm: vùng có tiềm năng, lợi thế lớn cho quốc phòng, an ninh; vùng có ý nghĩa đối với quốc phòng, an ninh.

c) Đối với vùng trời: Chức năng của vùng trời được xem xét trong quy hoạch phát triển ngành hàng không và quy định của Bộ Quốc phòng. Phân vùng chức năng đối với vùng trời không tiến hành trong Quy hoạch này.

## **7.2. Phân vùng sử dụng không gian biển**

### **7.2.1 Đối với vùng đất ven biển và các đảo, quần đảo**

Các vùng sử dụng đối với vùng đất ven biển và các đảo, các quần đảo được phân bổ, sắp xếp theo Quy hoạch sử dụng đất quốc gia, phù hợp với Quy hoạch tổng thể quốc gia theo 4 vùng kinh tế - xã hội: vùng đất ven biển phía Bắc (từ Quảng Ninh đến Ninh Bình); vùng đất ven biển Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ (sau đây gọi tắt là vùng ven biển Trung Bộ; từ Thanh Hóa đến Bình Thuận); vùng đất ven biển Đông Nam Bộ (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Thành phố Hồ Chí Minh); vùng đất ven biển Tây Nam Bộ (từ Tiền Giang đến Kiên Giang). Để thúc đẩy phát triển mạnh kinh tế biển xanh, bền vững, bảo đảm hài hòa giữa các hoạt động trên các vùng đất ven biển với các hoạt động trên biển, các hoạt động phát triển trên các vùng đất ven biển, các đảo, quần đảo được định hướng như sau:

- Vùng đất ven biển phía Bắc

Phát triển Hải Phòng - Quảng Ninh thành trung tâm kinh tế biển mạnh có tầm quốc tế, hàng đầu ở Đông Nam Á với trung tâm là khu cảng Lạch Huyện - Đình Vũ (Hải Phòng) - Yên Hưng - Cái Lân - Cẩm Phả (Quảng Ninh) và vùng du lịch Cát Bà - Vịnh Hạ Long - Vịnh Bái Tử Long - Vân Đồn trở thành trung tâm du lịch nghỉ dưỡng, giải trí, du lịch di sản thiên nhiên biển đảo có tầm quốc tế. Tiếp tục duy trì vị trí quy hoạch Cảng hàng không quốc tế Hải Phòng tại huyện Tiên Lãng (Hải Phòng) và nghiên cứu xây dựng Trung tâm thương mại tự do tại Hải Phòng.

Phát triển nuôi trồng, khai thác thủy sản ứng dụng công nghệ hiện đại gắn với tăng cường bảo vệ, tái tạo nguồn lợi, với xây dựng, phát triển thương hiệu và với trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá tại Hải Phòng; phục hồi và bảo tồn các hệ sinh thái biển, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, chủ động ứng phó gắn với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; tăng cường liên kết vùng trong khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo tồn, bảo vệ đa dạng sinh học, đặc biệt trong các khu bảo tồn thiên nhiên, khu di sản thiên nhiên cấp quốc gia và vùng cửa sông.

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực biển; phát triển Hải Phòng trở thành Trung tâm quốc tế đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ về biển.

#### - Vùng đất ven biển Trung Bộ

Phát triển Nghệ An - Hà Tĩnh là trung tâm kinh tế biển gắn với khu cảng biển, khu chế xuất, trung tâm logistics quốc tế tại Vũng Áng - Cửa Lò; công nghiệp lọc hóa dầu, hóa chất ở Nam Thanh Hóa - Bắc Nghệ An; trung tâm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng biển và du lịch di sản thiên nhiên thế giới có tầm quốc tế tại Quảng Bình. Phát triển nuôi trồng thủy sản, tập trung vào các sản phẩm có giá trị kinh tế cao, phục vụ chế biến xuất khẩu với trung tâm nghề cá ở Nghệ An và Quảng Bình.

Phát triển Đà Nẵng - Thừa Thiên Huế là trung tâm kinh tế biển gắn với khu đô thị - cảng biển Liên Chiểu - Chân Mây. Phát triển vùng du lịch ven biển Nam Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng - Bắc Quảng Nam là trung tâm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng biển và du lịch di sản văn hóa thế giới có tầm quốc tế. Phát triển trung tâm dịch vụ nghề cá ở Đà Nẵng và nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao tập trung ở Thừa Thiên Huế, Quảng Nam - Quảng Ngãi.

Phát triển Khánh Hòa - Nam Phú Yên là trung tâm kinh tế biển gắn với khu cảng biển Vân Phong - Cam Ranh, kết hợp với cảng Quy Nhơn và là trung tâm du lịch nghỉ dưỡng, giải trí, thám hiểm biển có tầm quốc tế. Phát triển Bình Định, Ninh Thuận, Bình Thuận thành trung tâm công nghiệp năng lượng tái tạo lớn. Nuôi trồng thủy sản, thủy sinh vật biển ứng dụng công nghệ cao với trung tâm dịch vụ hậu cần phục vụ nghề cá ở Cam Ranh và các trung tâm tập trung hoạt động nghề cá ở Bình Định, Ninh Thuận, Bình Thuận; Hình thành khu khoa học, công nghệ biển, trung tâm nghiên cứu biển quốc gia ở Khánh Hòa.

#### - Vùng đất ven biển Đông Nam Bộ

Phát triển khu vực ven biển Bà Rịa - Vũng Tàu - Đông Nam thành phố Hồ Chí Minh trở thành trung tâm kinh tế biển mạnh có tầm quốc tế hàng đầu ở Đông Nam Á với các ngành, lĩnh vực ưu tiên: cảng biển, logistics, khai thác dầu khí, hóa dầu, du lịch biển, khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản. Hình thành khu thương mại tự do gắn với cảng biển tại khu vực Cái Mép Hạ; nghiên cứu, khảo

sát xây dựng cảng Cần Giờ. Phát triển rừng phòng hộ ven biển; tăng cường bảo vệ và bảo tồn đa dạng sinh học khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ.

- Vùng đất ven biển Tây Nam Bộ

Phát triển Trà Vinh - Sóc Trăng (liên kết với Cần Thơ) trở thành trung tâm phát triển kinh tế biển phía Đông vùng biển Tây Nam Bộ gắn với khu vực cảng Trần Đề và hành lang kinh tế ven biển; hình thành trung tâm dịch vụ logistics liên vùng, quốc tế ở khu kinh tế Định An. Nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao, thích ứng với biến đổi khí hậu với trung tâm vùng nuôi trồng ở Bạc Liêu. Phát triển cơ sở hạ tầng nghề cá hiện đại phục vụ khai thác xa bờ vùng biển phía Nam với trung tâm hoạt động nghề cá ở Bến Tre.

Phát triển các cảng biển du lịch, cảng biển xuất nhập khẩu hàng hóa, trung chuyển trong nước, quốc tế và dịch vụ gắn cảng biển với trung tâm là khu bến cảng Rạch Giá - Hòn Chông và cảng Năm Căn - Ông Đốc; phát triển Kiên Giang thành trung tâm kinh tế biển của quốc gia, trong đó Phú Quốc là đô thị dịch vụ, du lịch sinh thái biển mạnh mang tầm quốc tế.

- Các đảo, các quần đảo

Đối với các đảo nhỏ: đảo Trần, Hòn Mê, Cồn Cỏ, các đảo thuộc quần đảo Trường Sa, quần đảo Thổ Chu, quần đảo Hà Tiên và nhiều đảo khác, nhiệm vụ quan trọng là tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh để giữ vững độc lập, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên các vùng biển; đồng thời, kết hợp phát triển một số ngành kinh tế có lợi thế và bảo tồn thiên nhiên tại các đảo.

Đối với 12 đảo, quần đảo trọng điểm:

+ Bạch Long Vĩ: Xây dựng huyện đảo phát triển bền vững về kinh tế - xã hội, vững mạnh về quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của Việt Nam trên vùng biển Vịnh Bắc Bộ; phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế, đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ, thu hút ứng dụng công nghệ cao vào phát triển nuôi trồng thủy sản và thực phẩm khác. Bảo tồn hệ sinh thái biển, bảo vệ môi sinh, môi trường. Xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, tăng cường phương tiện giao thông kết nối đất liền và đảo, tăng cường cung cấp điện và nước sạch để thu hút các nguồn đầu tư, khai thác tiềm năng của huyện gắn với nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh. Phấn đấu trở thành Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá và tìm kiếm cứu nạn khu vực phía Bắc; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho cán bộ, bộ đội, thanh niên xung phong và nhân dân trên đảo.

+ Cát Hải: Xây dựng và phát triển huyện đảo thành trọng điểm kinh tế biển của thành phố Hải Phòng, trung tâm dịch vụ cảng biển, trung tâm dịch vụ logistics, khu công nghiệp công nghệ hiện đại; đảo thông minh, có kết cấu hạ tầng giao

thông đồng bộ, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; củng cố quốc phòng, an ninh; đảo Cát Bà thành trung tâm du lịch sinh thái quốc gia và quốc tế.

+ Cô Tô: Xây dựng huyện đảo có kinh tế phát triển, quốc phòng, an ninh vững chắc; thành khu du lịch sinh thái biển đảo chất lượng cao gắn với lịch sử, văn hóa và thắng cảnh thiên nhiên với các chức năng vui chơi giải trí tổng hợp, thể thao, dịch vụ du lịch, lưu trú, nghỉ dưỡng cao cấp; nghiên cứu khoa học về thiên nhiên, môi trường sinh thái...; là trung tâm hậu cần nghề cá, trung tâm cứu hộ, cứu nạn vùng Đông Bắc. Mở rộng quỹ đất phát triển đô thị hiện có tại đảo Cô Tô Lớn, Thanh Lân, bố trí đất ở và di dân ra đảo Trần.

+ Vân Đồn: Xây dựng thành khu kinh tế biển đa ngành, đa lĩnh vực, trung tâm công nghiệp giải trí, du lịch biển - đảo cao cấp, dịch vụ tổng hợp; đô thị đảo xanh, thông minh; là cửa ngõ giao thương quốc tế, tạo ra những sản phẩm độc đáo, khác biệt, hiện đại với chất lượng cao, có thương hiệu và khả năng cạnh tranh quốc tế; là đô thị biển đảo xanh, hiện đại và thông minh, bền vững; khu vực quốc phòng, an ninh vững chắc.

+ Côn Cỏ: Xây dựng thành đảo lưỡng dụng phục vụ phát triển kinh tế và đảm bảo quốc phòng, an ninh, là mặt trận tiền đồn vững chắc trong chiến lược đảm bảo quốc phòng, an ninh. Phát triển du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái biển, dịch vụ hậu cần nghề cá, trung tâm tránh trú bão, tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ trên biển.

+ Lý Sơn: Xây dựng thành đảo du lịch sinh thái gắn với phát triển đô thị xanh, thông minh; giữ vững quốc phòng, an ninh góp phần bảo vệ vững chắc chủ quyền biển đảo; nâng cao mức sống của nhân dân trên đảo.

+ Phú Quý: Xây dựng thành đô thị đảo thông minh, phát triển nhanh, sôi động, tăng trưởng xanh; phát triển kinh tế gắn với bảo vệ vững chắc chủ quyền biển, đảo. Đẩy mạnh phát triển kinh tế biển, chế biến thủy sản theo mô hình hợp tác, liên kết chuỗi khai thác, cung ứng dịch vụ hậu cần; tăng cường ứng dụng khoa học - công nghệ tiên tiến, hiện đại bảo quản, sơ chế hải sản nâng cao giá trị gia tăng; ưu tiên phát triển mạnh du lịch trở thành mũi nhọn phát triển các loại hình, sản phẩm du lịch đa dạng, phong phú, có chất lượng.

+ Côn Đảo: Xây dựng thành đảo lưỡng dụng phục vụ phát triển kinh tế và đảm bảo quốc phòng, an ninh. Huy động và sử dụng hợp lý, hiệu quả các nguồn lực cho đầu tư phát triển, khai thác có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của Côn Đảo; hoàn thiện kết cấu hạ tầng, tạo nền tảng phát triển mạnh mẽ du lịch và dịch vụ chất lượng cao; xây dựng đảo trở thành đô thị sinh thái biển với kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; bảo vệ, bảo tồn, gìn giữ các di tích lịch sử, giá trị văn hoá, tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học.



+ Kiên Hải: Xây dựng thành trung tâm kinh tế biển, góp phần đưa tỉnh Kiên Giang thành trung tâm kinh tế biển của quốc gia với những hoạt động nổi bật như: dịch vụ du lịch biển đảo dựa vào cộng đồng, nuôi biển - chế biến thủy sản; xây dựng, nâng cấp các cảng cá kết hợp công tác hậu cần, logistics cho nuôi biển.

+ Phú Quốc: Xây dựng thành đô thị xanh, thông minh, trung tâm kinh tế du lịch, dịch vụ du lịch sinh thái biển - đảo với nhiều giá trị khác biệt, chất lượng cao của khu vực và quốc tế; là trung tâm thương mại, dịch vụ ở tầm cỡ khu vực và quốc tế; là đảo tiên tiêu biên giới, có vị trí chiến lược về quốc phòng, an ninh.

- Trường Sa: Xây dựng thành trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội trên biển của cả nước; là thành trì vững chắc bảo vệ chủ quyền biển đảo của Tổ quốc, trên cơ sở luật pháp của Việt Nam và luật pháp quốc tế, nhất là Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển (UNCLOS) 1982. Trước mắt, tập trung cho hậu cần nghề cá; ổn định cuộc sống lâu dài cho người dân trên huyện đảo; củng cố quốc phòng, an ninh trên biển.

- Hoàng Sa: Tiếp tục khẳng định chủ quyền bằng biện pháp hòa bình trên cơ sở luật pháp quốc tế; khai thác hải sản, xây dựng các cảng cá, cảng tránh trú bão, điểm du lịch, khai thác dầu khí, hàng hải đi đôi với việc bảo tồn hệ sinh thái khu vực quần đảo Hoàng Sa.

#### 7.2.2. Đối với vùng biển

Trong giai đoạn đến năm 2030, phân vùng sử dụng biển cho các hoạt động khai thác, sử dụng được thực hiện đến vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa 200 hải lý tính từ đường cơ sở của Việt Nam và theo các điều ước quốc tế về phân định biển mà Việt Nam đã ký với các nước láng giềng, một phần vùng nước lịch sử chung với Cam-pu-chia. Đối với vùng biển phía ngoài cửa Vịnh Bắc Bộ, phân vùng đến đường trung tuyến giữa hai đường cơ sở (yêu sách và quản lý thực tế của ta). Vùng biển chồng lấn với Ma-lai-xi-a và vùng biển chồng lấn ba bên với Ma-lai-xi-a và Thái Lan phân vùng đến ranh giới phía Tây Nam của khu vực chồng lấn. Đối với vùng biển quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, vùng thềm lục địa vượt quá 200 hải lý, một phần vùng nước lịch sử chung với Cam-pu-chia sẽ tiếp tục được nghiên cứu, phân vùng và công bố vào thời điểm thích hợp.

Vùng biển Việt Nam được phân theo 04 vùng kinh tế - xã hội, bao gồm: Vùng biển phía Bắc; vùng biển Trung Bộ; vùng biển Đông Nam bộ; vùng biển Tây Nam bộ, phù hợp với Quy hoạch tổng thể quốc gia và Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 với 04 loại vùng sử dụng: vùng cấm khai thác; vùng khai thác có điều kiện; khu vực cần bảo vệ đặc biệt; khu vực khuyến khích phát triển, phù hợp với quy định của Nghị quyết số 81/NQ-QH của Quốc hội, Nghị quyết số 138/NQ-CP về Quy hoạch tổng thể quốc gia, Nghị định số 37/2019/NĐ-CP, Nghị định số 58/2023/NĐ-CP và Nghị quyết 22/NQ-CP của Chính phủ.

Trên cơ sở kết quả phân vùng chức năng, dựa trên các nguyên tắc, tiêu chí phân vùng sử dụng và xử lý chồng lấn không gian, mâu thuẫn sử dụng biển, vùng biển Việt Nam được phân thành các vùng sử dụng, bao gồm: 123 vùng cấm khai thác với tổng diện tích khoảng 75 nghìn ha; 413 vùng khai thác có điều kiện, với tổng diện tích khoảng 21.411 nghìn ha; 253 khu vực cần bảo vệ đặc biệt, với tổng diện tích khoảng 2.055 nghìn ha; 190 khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển, với tổng diện tích khoảng 1.052 nghìn ha; các khu vực tiềm năng cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo các mục đích khuyến khích phát triển có tổng diện tích khoảng 34.614 nghìn ha; các khu vực sử dụng đa mục đích có tổng diện tích khoảng 38.395 nghìn ha. Diện tích các vùng sử dụng biển được xác định trên cơ sở các thông tin, dữ liệu hiện có, sẽ được điều chỉnh khi thông tin, dữ liệu được cập nhật, bổ sung.

Các vùng sử dụng biển được phân bổ theo các vùng như sau:

*a) Vùng biển phía Bắc*

- Vùng cấm khai thác: Tổng diện tích khoảng 12 nghìn ha, trong đó có 18 vùng cấm khai thác cho mục đích bảo tồn biển với diện tích khoảng 10,5 nghìn ha. Các vùng cấm khai thác tập trung chủ yếu ở vùng biển tỉnh Quảng Ninh và thành phố Hải Phòng, đặc biệt là ở vùng biển ven bờ quanh vịnh Hạ Long, vịnh Bái Tử Long và đảo Cát Bà.

- Vùng khai thác có điều kiện: Tổng diện tích khoảng 354 nghìn ha, bao gồm 12 vùng khai thác có điều kiện cho mục đích bảo tồn biển với diện tích khoảng 55 nghìn ha), 19 vùng khai thác có điều kiện cho mục đích bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản với diện tích khoảng 16 nghìn ha và 69 vùng khai thác có điều kiện khác với diện tích khoảng 283 nghìn ha. Các vùng khai thác có điều kiện tập trung ở vùng biển ven bờ các tỉnh Quảng Ninh, Thái Bình và thành phố Hải Phòng.

- Khu vực cần bảo vệ đặc biệt: Tổng diện tích khoảng 198 nghìn ha, bao gồm 13 khu vực cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích bảo tồn biển với diện tích khoảng 8 nghìn ha và 144 khu vực cần bảo vệ đặc biệt các sinh cảnh quan trọng với diện tích khoảng 190 nghìn ha.

- Khu vực khuyến khích phát triển

+ Khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển: Tổng diện tích khoảng 283 nghìn ha, bao gồm: 18 khu vực ưu tiên khuyến khích nuôi trồng thủy sản với diện tích khoảng 111 nghìn ha; 11 khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển dịch vụ cảng với diện tích khoảng 172 nghìn ha; 03 khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển du lịch (chưa xác định được diện tích).

+ Khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo các mục đích khuyến khích phát triển bao gồm: Khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích phát triển điện gió (khoảng 2.104 nghìn

ha); khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích khai thác dầu khí (khoảng 682 nghìn ha); khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích khai thác sa khoáng (khoảng 188 nghìn ha), khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích khai thác cát (khoảng 415 nghìn ha); khu vực sử dụng đa mục đích (khoảng 308 nghìn ha).

*b) Vùng biển Trung Bộ*

- Vùng cấm khai thác: Tổng diện tích khoảng 45 nghìn ha, trong đó có 38 vùng cấm khai thác cho mục đích bảo tồn biển với diện tích khoảng 13 nghìn ha.

- Vùng khai thác có điều kiện: Tổng diện tích khoảng 20.181 nghìn ha, bao gồm 19 vùng khai thác có điều kiện cho mục đích bảo tồn biển với diện tích khoảng 119 nghìn ha, 54 vùng khai thác có điều kiện cho mục đích bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản với diện tích khoảng 237 nghìn ha và 155 vùng khai thác có điều kiện khác với diện tích khoảng 19.825 nghìn ha.

- Khu vực cần bảo vệ đặc biệt: Có 39 khu vực với tổng diện tích khoảng 158 nghìn ha, bao gồm 12 khu vực cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích bảo tồn biển với diện tích khoảng 4 nghìn ha và 27 khu vực cần bảo vệ đặc biệt các sinh cảnh quan trọng với diện tích khoảng 154 nghìn ha.

- Khu vực khuyến khích phát triển

+ Khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển: Tổng diện tích khoảng 269 nghìn ha, bao gồm: 26 khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển dịch vụ cảng (khoảng 269 nghìn ha); 15 khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển du lịch (chưa xác định được diện tích).

+ Khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo các mục đích khuyến khích phát triển bao gồm: khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích phát triển điện gió (khoảng 9.334 nghìn ha); khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích khai thác dầu khí (khoảng 5.900 nghìn ha); khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích khai thác băng cháy (khoảng 3.791 nghìn ha); khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích khai thác sa khoáng (khoảng 959 nghìn ha); khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích khai thác cát (khoảng 862 nghìn ha); khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích khai thác khoáng sản kim loại biển sâu (khoảng 1.874 nghìn ha); khu vực sử dụng đa mục đích (khoảng 9.995 nghìn ha).

*c) Vùng biển Đông Nam bộ*

- Vùng cấm khai thác: Tổng diện tích khoảng 2,3 nghìn ha, trong đó có 10 vùng cấm khai thác cho mục đích bảo tồn biển với diện tích khoảng 2,25 nghìn ha.

- Vùng khai thác có điều kiện: Tổng diện tích khoảng 297 nghìn ha, bao gồm 02 vùng khai thác có điều kiện cho mục đích bảo tồn biển với diện tích khoảng 30 nghìn ha; 02 vùng khai thác có điều kiện để bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản với diện tích khoảng 2 nghìn ha và 12 vùng khai thác có điều kiện khác với diện tích khoảng 265 nghìn ha.

- Khu vực cần bảo vệ đặc biệt: Tổng diện tích khoảng 130 nghìn ha, bao gồm 06 khu vực cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích bảo tồn biển với diện tích khoảng 2 nghìn ha và 17 khu vực cần bảo vệ đặc biệt các sinh cảnh quan trọng với tổng diện tích khoảng 128 nghìn ha.

- Khu vực khuyến khích phát triển

- + Khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển: Tổng diện tích khoảng 74 nghìn ha, bao gồm: 02 khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển dịch vụ cảng với diện tích khoảng 74 nghìn ha; 03 khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển du lịch (chưa xác định được diện tích).

- Khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo các mục đích khuyến khích phát triển có tổng diện tích khoảng 11.316 nghìn ha, bao gồm: Khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích phát triển điện gió (khoảng 5.702 nghìn ha); khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích khai thác dầu khí (khoảng 5.203 nghìn ha); khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích khai thác băng cháy (khoảng 1.584 nghìn ha); khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích khai thác sa khoáng (khoảng 1.260 nghìn ha); khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích khai thác cát (khoảng 1.917 nghìn ha); khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích khai thác khoáng sản kim loại biển sâu (khoảng 975 nghìn ha); khu vực sử dụng đa mục đích (khoảng 5.680 nghìn ha).

#### *d) Vùng biển Tây Nam bộ*

- Vùng cấm khai thác: Tổng diện tích khoảng 16 nghìn ha trong đó có 22 vùng cấm khai thác cho mục đích bảo tồn biển với diện tích khoảng 15 nghìn ha.

- Vùng khai thác có điều kiện: Tổng diện tích khoảng 579 nghìn ha, bao gồm 12 vùng khai thác có điều kiện cho mục đích bảo tồn biển với diện tích khoảng 68 nghìn ha, 11 vùng khai thác có điều kiện cho mục đích bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản với diện tích khoảng 344 nghìn ha và 46 vùng khai thác có điều kiện khác với diện tích khoảng 167 nghìn ha.

- Khu vực cần bảo vệ đặc biệt: Tổng diện tích khoảng 1.569 nghìn ha, bao gồm: 08 khu vực cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích bảo tồn biển với diện tích khoảng 11 nghìn ha và 26 khu vực cần bảo vệ đặc biệt các sinh cảnh quan trọng với diện tích khoảng 1.558 nghìn ha.

- Khu vực khuyến khích phát triển: Tổng diện tích khoảng 426 nghìn ha, bao gồm: 28 khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển điện gió với diện tích khoảng 13 nghìn ha; 26 khu vực ưu tiên khuyến khích nuôi trồng thủy sản với diện tích khoảng 10 nghìn ha; 11 khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển dịch vụ cảng với diện tích khoảng 403 nghìn ha; 03 khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển du lịch (chưa xác định được diện tích).

#### *đ) Vùng tiếp tục nghiên cứu để phân vùng sử dụng*

Vùng tiếp tục nghiên cứu để phân vùng sử dụng bao gồm một phần vùng nước lịch sử Việt Nam - Cam-pu-chia, các vùng thềm lục địa mở rộng ngoài 200 hải lý, quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa. Trong các vùng biển thuộc quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, hiện có một số vùng biển đã được quy hoạch cho mục đích bảo tồn, quốc phòng, an ninh; một số vùng khác được xác định có tiềm năng khai thác thủy sản, dầu khí, khoáng sản biển, cụ thể:

- Về bảo tồn: Khu bảo tồn biển Nam Yết với tổng diện tích khoảng 23 nghìn ha; Khu bảo tồn biển Thuyền Chài với tổng diện tích khoảng 83 nghìn ha; Khu bảo tồn biển Song Tử với tổng diện tích khoảng 14 nghìn ha.

- Về khai thác thủy sản: Vùng ngư trường khai thác thủy sản.

- Về dầu khí, khoáng sản biển: Vùng tiềm năng khai thác dầu khí, băng cháy.

#### *\* Quy định sử dụng và nguyên tắc xử lý mâu thuẫn*

- Quy định sử dụng: Các quy định sử dụng được xác định đối với mỗi loại vùng, gồm các hoạt động được phép, hoạt động không được phép và hoạt động có điều kiện, dựa trên ma trận tương thích của các hoạt động trong mỗi vùng.

- Nguyên tắc xử lý mâu thuẫn: Mâu thuẫn về sử dụng biển trong mỗi vùng được xử lý theo mức độ ưu tiên đối với mỗi hoạt động tương tự như đối với việc xử lý chồng lấn về không gian, nhưng tuân thủ các quy định về bảo đảm hành lang an toàn đối với các đường ống, cáp, tuyến hàng hải và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác.

### **7.3. Đối với vùng trời**

Quản lý, giữ vững chủ quyền vùng trời Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Việc khai thác, sử dụng vùng trời phải bảo đảm an toàn tuyệt đối, hiệu quả, hài hòa giữa phát triển kinh tế và bảo đảm quốc phòng, an ninh. Các nội dung chi tiết cho hoạt động hàng không dân dụng tuân thủ theo quy hoạch hàng không; các vùng trời cấm khai thác và vùng trời cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích an ninh quốc phòng tuân thủ quy định của Bộ Quốc phòng. Nội dung quy hoạch đối với vùng trời chỉ định hướng quản lý, khai thác, sử dụng vùng trời, không phân vùng sử dụng. Khai thác có

hiệu quả và quản lý các vùng thông báo bay Hà Nội và vùng thông báo bay Hồ Chí Minh theo quy định của pháp luật; tối ưu hóa việc tổ chức vùng trời và phương thức bay các cảng hàng không, sân bay đang hoạt động và các cảng hàng không, sân bay dự kiến nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới trong thời kỳ quy hoạch. Nghiên cứu vùng kiểm soát không lưu (TMA) và phương thức bay đối với các cảng hàng không, sân bay ven biển, xây dựng mới hoặc nâng công suất, đặc biệt đối với các cảng hàng không trên các đảo, quần đảo.

Quản lý độ cao chương ngại vật hàng không nhằm bảo đảm an toàn tuyệt đối cho mọi hoạt động khai thác, sử dụng vùng trời của các tổ chức, cơ quan chức năng theo quy định của pháp luật; việc cấp phép chiều cao xây dựng đối với các công trình trên mặt đất phải bảo đảm an toàn tuyệt đối cho mọi hoạt động bay, hoạt động bình thường của các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời và các đài, trạm vô tuyến điện hàng không tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

## **V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH KHÔNG GIAN BIỂN QUỐC GIA**

### **1. Cơ chế, chính sách quản lý không gian biển**

a) Sửa đổi Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và pháp luật liên quan để bảo đảm đồng bộ nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo; hoàn thiện cơ chế, chính sách theo hướng cải cách hành chính, đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch thông tin Quy hoạch không gian biển quốc gia.

b) Xây dựng và triển khai bộ tiêu chí, chính sách phát triển quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển, chính sách hỗ trợ và cơ chế đột phá cho phát triển các ngành kinh tế biển và cho đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt ven biển, đảo; tiêu chí, quy chế xử lý những vùng chồng lấn, mâu thuẫn trong khai thác, sử dụng không gian biển chưa được xác định trong Quy hoạch không gian biển quốc gia; các quy định quản lý cụ thể cho từng loại vùng biển theo quy hoạch.

c) Rà soát, điều chỉnh các quy hoạch ngành quốc gia, các quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh phù hợp với Quy hoạch không gian biển quốc gia; đẩy nhanh và hoàn thành việc thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển, xây dựng và ban hành các quy định về lấn biển.

d) Khuyến khích và huy động mọi tầng lớp nhân dân, doanh nghiệp và các cấp, các ngành tham gia thực hiện Quy hoạch không gian biển quốc gia, trong đó có thúc đẩy phát triển kinh tế biển xanh, tuần hoàn, cac-bon thấp, chống chịu cao.

đ) Đổi mới quản trị biển theo hướng hiện đại, cạnh tranh hiệu quả; đảm bảo hài hoà lợi ích giữa địa phương có biển và địa phương không có biển, giữa khai thác và sử dụng với bảo tồn biển, giữa các bên liên quan với xây dựng quốc gia

mạnh về biển, giàu từ biển. Xây dựng và triển khai cơ chế điều phối, phối hợp liên ngành, liên cấp trong quản lý biển; tiếp tục kiện toàn hệ thống cơ quan quản lý nhà nước tổng hợp và thống nhất về biển để thực hiện hiệu quả quy hoạch không gian biển quốc gia; khuyến khích và phát huy vai trò giám sát của các tổ chức chính trị xã hội và của Nhân dân trong việc thực hiện Quy hoạch không gian biển quốc gia.

## **2. Khoa học, công nghệ và môi trường**

Phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ biển là giải pháp đột phá thực hiện Quy hoạch không gian biển quốc gia gắn với bảo vệ môi trường và bảo tồn biển.

a) Ban hành các tiêu chí, yêu cầu kỹ thuật nghiêm ngặt theo chuẩn quốc tế về môi trường đối với các dự án đầu tư có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường biển cao; các giải pháp, công cụ, công nghệ phòng ngừa, ngăn chặn các sự cố gây ô nhiễm môi trường, giảm thiểu và xử lý các nguồn gây ô nhiễm, chú trọng nguồn rác thải biển, nhất là rác thải nhựa.

b) Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật và tổ chức điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường ở vùng biển sâu, vùng biển xa, chú trọng các khu vực tiềm năng, khu vực chưa có và chưa đủ thông tin, bao gồm cả quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa để đánh giá tiềm năng và lợi thế về điều kiện tự nhiên, tài nguyên, giá trị dịch vụ hệ sinh thái, cũng như các tác động bất lợi đối với các vùng biển làm cơ sở để hoàn thiện việc sắp xếp không gian và quy định sử dụng biển trong quá trình triển khai Quy hoạch không gian biển quốc gia.

c) Tăng cường ứng dụng công nghệ viễn thám, hệ thống thông tin địa lý (GIS) và công nghệ hiện đại khác trong việc thực hiện và giám sát Quy hoạch không gian biển quốc gia; đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, áp dụng sâu rộng thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến, khoa học, công nghệ mới; phát triển khoa học, công nghệ biển để phát triển các đột phá, các nội dung trọng tâm của Quy hoạch không gian biển quốc gia, các ngành kinh tế biển mới, các lĩnh vực bảo tồn biển, quản lý rác thải nhựa đại dương, giảm phát thải khí nhà kính. Đẩy nhanh chuyển đổi số, phấn đấu đến năm 2030 hoàn thiện hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo quốc gia tập trung, thống nhất, trong đó có dữ liệu về quy hoạch.

## **3. Về huy động vốn đầu tư**

a) Khuyến khích và huy động các nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước để phát triển các ngành kinh tế biển; bảo đảm nguồn lực để triển khai các chương trình, dự án ưu tiên thực hiện trong Quy hoạch không gian biển quốc gia; nâng

cao hiệu lực, hiệu quả điều hành thu, chi ngân sách, bảo đảm tỷ lệ hợp lý giữa chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển theo hướng tăng dần cho chi đầu tư phát triển trong lĩnh vực biển, đảo; ưu tiên đầu tư công cho phát triển kết cấu hạ tầng trọng điểm, có quy mô lớn, mang tính liên vùng, liên tỉnh, có sức lan tỏa cao, giải quyết nhu cầu thiết yếu, các nút thắt của vùng biển, ven biển.

b) Phát huy vai trò dẫn dắt của đầu tư công để thúc đẩy thu hút, huy động các nguồn lực xã hội tham gia các công trình đầu tư, đặc biệt trong các ngành kinh tế biển. Quan tâm bố trí nguồn lực để điều tra cơ bản, thống kê, xử lý thông tin, dữ liệu và hoàn thiện cơ sở dữ liệu, hệ thống quản lý thông tin về biển, hải đảo.

c) Tiếp tục cải thiện, nâng cao hơn nữa chất lượng môi trường đầu tư, kinh doanh, xây dựng cơ chế chính sách đột phá tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế đầu tư, kinh doanh, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, minh bạch để thu hút các nhà đầu tư chiến lược trong và ngoài nước có vốn lớn, có công nghệ hiện đại, có trình độ quản lý tiên tiến để bảo đảm khả năng dẫn dắt, hình thành hệ sinh thái các ngành kinh tế biển trọng điểm.

#### **4. Về phát triển nguồn nhân lực**

a) Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, có chuyên môn sâu, tổng hợp về biển và đại dương, phù hợp với nhu cầu quản lý; xây dựng, ban hành cơ chế, chính sách đặc biệt thu hút nhân tài, từng bước hình thành đội ngũ các nhà quản lý, nhà khoa học, chuyên gia đạt trình độ quốc tế.

b) Thúc đẩy cơ chế hỗ trợ, nâng cao chất lượng đào tạo, phát triển mạng lưới cơ sở đào tạo nguồn nhân lực biển đạt trình độ tiên tiến trong khu vực; thực hiện có hiệu quả công tác đào tạo nghề, đáp ứng yêu cầu lao động của các ngành kinh tế biển và việc chuyển đổi nghề của người dân ven biển.

c) Xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo toàn diện, cập nhật, nâng cao kiến thức, trình độ nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ trong các ngành, lĩnh vực quản lý liên quan đến biển.

#### **5. Về kiểm tra, thanh tra, giám sát**

Đẩy mạnh kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện Quy hoạch không gian biển quốc gia; xử lý nghiêm tình trạng khai thác, sử dụng biển trái quy định, các hành vi gây ô nhiễm môi trường, làm suy thoái, huỷ hoại tài nguyên biển; tạo điều kiện tối đa để các bên tham gia thực hiện và giám sát việc thực hiện Quy hoạch không gian biển quốc gia.

#### **6. Về hợp tác quốc tế**



a) Thúc đẩy, tăng cường hợp tác quốc tế trong điều tra cơ bản về biển và hải đảo; phát triển kết cấu hạ tầng khu vực ven biển, biển và hải đảo; đào tạo nhân lực; khai thác tiềm năng tài nguyên để phát triển kinh tế biển, đặc biệt là năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới; cứu hộ, cứu nạn; đẩy mạnh hợp tác về phát triển nguồn nhân lực quản trị biển, ứng dụng khoa học, công nghệ vào bảo vệ môi trường biển, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

b) Đẩy mạnh các hoạt động đàm phán, ký kết về phân định ranh giới trên biển; tích cực tham gia các điều ước, thỏa thuận quốc tế về bảo vệ môi trường biển, bảo tồn biển, khai thác, sử dụng các vùng biển chung.

## **7. Về tuyên truyền, nâng cao nhận thức**

a) Công khai, minh bạch Quy hoạch không gian biển quốc gia theo quy định của pháp luật bằng các hình thức phù hợp với từng nhóm đối tượng.

b) Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức của các tổ chức, cá nhân về Quy hoạch không gian biển quốc gia.

# **VI. TỔ CHỨC, GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH KHÔNG GIAN BIỂN QUỐC GIA**

## **1. Tổ chức thực hiện**

a) Chính phủ có trách nhiệm

- Tổ chức công khai, phổ biến, tuyên truyền sâu rộng, phát huy vai trò giám sát của nhân dân và các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện Quy hoạch không gian biển quốc gia .

- Rà soát, trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung các luật hoặc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền để thực hiện các nhiệm vụ đột phá của Quy hoạch không gian biển quốc gia.

- Thiết lập cơ chế điều phối, chỉ đạo hướng dẫn các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện hiệu quả Quy hoạch không gian biển quốc gia và tổ chức lập, trình các cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt và triển khai quy hoạch ngành, cấp tỉnh thời kỳ 2021-2030 phù hợp với Quy hoạch không gian biển quốc gia.

- Bố trí nguồn vốn để bảo đảm thực hiện Quy hoạch không gian biển quốc gia; ưu tiên đầu tư cho các khâu đột phá, nhiệm vụ trọng tâm, công tác điều tra, đánh giá, hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu về biển và hải đảo; phân định ranh giới quản lý hành chính trên biển cho các địa phương ven biển.

b) Các bộ, ngành có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, chia sẻ thông tin thực hiện quy hoạch ngành với các địa phương ven biển trong quá trình khai thác, sử dụng biển và vùng đất ven biển theo Quy hoạch không gian biển quốc gia đã được phê duyệt.

c) Các địa phương có biển chủ trì tổ chức thực hiện Quy hoạch không gian biển quốc gia trên vùng biển và vùng đất ven biển trên địa bàn; chủ trì giải quyết các mâu thuẫn trong quá trình khai thác sử dụng không gian biển trên nguyên tắc sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học biển.

## **2. Giám sát thực hiện**

a) Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các Ủy ban của Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội, các đại biểu Quốc hội giám sát việc thực hiện Quy hoạch không gian biển quốc gia.

b) Chính phủ có trách nhiệm

- Phân công Cơ quan chủ trì theo dõi, giám sát, đánh giá việc thực hiện Quy hoạch không gian biển quốc gia.

- Xây dựng và ban hành cơ chế để cơ quan, tổ chức, cá nhân, cộng đồng, nhân dân giám sát có hiệu quả việc thực hiện Quy hoạch không gian biển quốc gia.

c) Cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện, theo dõi, giám sát, đánh giá thực hiện Quy hoạch không gian biển quốc gia, kịp thời xử lý các vấn đề phát sinh, báo cáo Chính phủ, Quốc hội xem xét, quyết định theo thẩm quyền.

d) Các bộ, ngành, địa phương xây dựng báo cáo đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch ngành, quy hoạch tỉnh liên quan đến vùng biển đã được quy hoạch gửi Cơ quan được Chính phủ giao nhiệm vụ chủ trì theo dõi, giám sát, đánh giá thực hiện Quy hoạch không gian biển quốc gia trước ngày 15 tháng 12 hằng năm để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

đ) Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận, các tổ chức xã hội khác được thành lập theo quy định của pháp luật trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình tham gia giám sát và tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện tốt Quy hoạch này.

## **VII. DANH MỤC DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN THỰC HIỆN**

Danh mục các chương trình, dự án quan trọng của quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được xác định theo các tiêu chí về mức độ phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm, đột phá, tính khả thi và hiệu quả để thực hiện Quy hoạch không gian biển quốc gia (Phụ lục I kèm theo).

## VIII. KIẾN NGHỊ

Chính phủ kính trình Quốc hội xem xét, quyết định Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050./.

*(Kèm theo Tờ trình này là Hồ sơ về Quy hoạch không gian biển quốc gia<sup>16</sup>)*

### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc Hội;
- Các Ủy ban của Quốc hội;
- Ủy ban Trung ương MTTQVN;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- VPCP, BTCN, các PCN, TGD Công TTĐTCTP;
- Lưu: VP, NN.

**TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG**

**Phạm Minh Chính**

---

<sup>16</sup>1. Dự thảo Tờ trình Chính phủ trình Quốc hội về Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Dự thảo Nghị quyết của Quốc hội về Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

3. Báo cáo Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (tổng hợp và tóm tắt).

4. Báo cáo tổng hợp ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, cá nhân về Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

5. Báo cáo Đánh giá môi trường chiến lược của Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

6. Báo cáo thẩm định Quy hoạch không gian biển quốc gia.

7. Hệ thống sơ đồ, bản đồ Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

8. Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến của Hội đồng thẩm định quy hoạch.

**Phụ lục I****CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, NHIỆM VỤ ƯU TIÊN THỰC HIỆN***(Kèm theo Tờ trình số /TTr-CP ngày tháng năm 2023 của Chính phủ)*

STT	Chương trình, dự án, nhiệm vụ	Phân kỳ thực hiện		Phục vụ các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá và giải pháp
		2021-2030	2031-2050	
1	Xây dựng và triển khai chính sách, bộ tiêu chí, giải pháp phát triển quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển	x		Nhiệm vụ trọng tâm thứ nhất và giải pháp đột phá thực hiện quy hoạch
2	Xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng ven biển, hải đảo đa mục tiêu, đồng bộ, hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng	x	x	Đột phá thứ nhất
3	Xây dựng các cơ sở dịch vụ hậu cần đa chức năng trên các đảo xa bờ theo mô hình dân - quân kết hợp trong phát triển kinh tế biển đảo	x	x	Đột phá thứ nhất
4	Phát triển nhanh và bền vững kinh tế thủy sản xanh, tuần hoàn, các-bon thấp, chống chịu cao trên cơ sở sử dụng hiệu quả tài nguyên gắn với bảo tồn biển và văn hoá biển, đảo, bảo đảm quốc phòng, an ninh	x	x	Đột phá thứ ba
5	Điều tra, đánh giá, khai thác hiệu quả, bền vững các nguồn năng lượng tái tạo	x	x	Đột phá thứ tư
6	Điều tra, đánh giá, khai thác hiệu quả, bền vững một số loại khoáng sản biển gắn với bảo vệ môi trường, hệ sinh thái và bảo đảm quốc phòng, an ninh	x		Đột phá thứ ba
7	Nghiên cứu phát triển ngành công nghiệp thu hồi và lưu trữ khí nhà kính ở các bể trầm tích và cấu trúc địa chất ngoài khơi	x		Đột phá thứ ba

STT	Chương trình, dự án, nhiệm vụ	Phân kỳ thực hiện		Phục vụ các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá và giải pháp
		2021-2030	2031-2050	
8	Phát triển kinh tế - xã hội đảo xanh, tuần hoàn, các-bon thấp, chống chịu cao gắn với bảo đảo quốc phòng, an ninh.	x	x	Đột phá thứ hai và thứ tư
9	Nghiên cứu xây dựng mô hình, giải pháp tích hợp kinh tế, sinh thái, môi trường và quốc phòng, an ninh để phát triển bền vững vùng ven biển	x	x	Nhiệm vụ trọng tâm thứ hai
10	Bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa biển để xây quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển	x	x	Nhiệm vụ trọng tâm thứ ba
11	Xây dựng, phát triển và thực hiện ngân hàng đất ngập nước ven biển thay thế, phục hồi hệ sinh thái quan trọng để hài hoà giữa phát triển kinh tế với bảo tồn biển	x		Nhiệm vụ trọng tâm thứ tư
12	Nghiên cứu, điều tra, đánh giá, lượng hóa giá trị kinh tế, khả năng chống chịu, phục hồi để sử dụng bền vững, hiệu quả các hệ sinh thái biển	x	x	Nhiệm vụ trọng tâm thứ tư
13	Nghiên cứu, phát triển các ngành kinh tế biển mới, nhiều tiềm năng (như dược liệu biển, y học biển, hóa chất biển, các vật liệu mới).	x	x	Nhiệm vụ trọng tâm thứ tư
14	Phát triển nguồn nhân lực biển để thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm và các khâu đột phá thực hiện Quy hoạch không gian biển quốc gia	x	x	Nhiệm vụ trọng tâm thứ tư; giải pháp

**Ghi chú:** Khâu đột phá thứ 4 (Phát triển bền vững du lịch biển, đảo có trách nhiệm, sáng tạo gắn với phát triển đô thị đảo xanh, thông minh) được triển khai thực hiện tại Đề án số 2 “*Đề án phát triển bền vững du lịch, dịch vụ biển và hải đảo Việt Nam đến năm 2030*” trong Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ ban hành Kế hoạch tổng thể và kế hoạch 5 năm của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

**Phụ lục II****BẢNG TỔNG HỢP CÁC VÙNG SỬ DỤNG BIỂN**

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-CP ngày tháng năm 2023 của Chính phủ)

Đơn vị tính: nghìn ha

STT	Các khu vực	Vùng biển phía Bắc		Vùng biển Trung Bộ		Vùng biển Đông Nam Bộ		Vùng biển Tây Nam Bộ		Tổng diện tích	Tỷ lệ (%) so với tổng diện tích biển Việt Nam
		Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích		
<b>1</b>	<b>Vùng cấm khai thác</b>	<b>25</b>	<b>12</b>	<b>57</b>	<b>45</b>	<b>11</b>	<b>2,30</b>	<b>30</b>	<b>16</b>	<b>75</b>	<b>0,07%</b>
1.1	Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của Khu bảo tồn biển	18	10,5	38	13	10	2,25	22	15	41	0,04%
1.2	Vùng dự phòng	7	1,5	19	32	1	0,05	8	1	35	0,03%
<b>2</b>	<b>Vùng khai thác có điều kiện</b>	<b>100</b>	<b>354</b>	<b>228</b>	<b>20.181</b>	<b>16</b>	<b>297</b>	<b>69</b>	<b>579</b>	<b>21.411</b>	<b>15%</b>
2.1	Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên để bảo vệ, bảo tồn	12	55	19	119	2	30	12	68	272	0,27%
2.2	Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên để bảo vệ nguồn lợi thủy sản	19	16	54	237	2	2	11	344	599	0,6%
2.3	Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên khác	69	283	155	19.825	12	265	46	167	20.540	20,5%
<b>3</b>	<b>Khu vực cần bảo vệ đặc biệt</b>	<b>157</b>	<b>198</b>	<b>39</b>	<b>158</b>	<b>23</b>	<b>130</b>	<b>34</b>	<b>1.569</b>	<b>2.055</b>	<b>2%</b>
3.1	Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên để phục hồi hệ sinh thái	13	8	12	4	6	2	8	11	25	0,02%
3.2	Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên để bảo tồn đa dạng sinh học	144	190	27	154	17	128	26	1.558	2.030	2%

STT	Các khu vực	Vùng biển phía Bắc		Vùng biển Trung Bộ		Vùng biển Đông Nam Bộ		Vùng biển Tây Nam Bộ		Tổng diện tích	Tỷ lệ (%) so với tổng diện tích biển Việt Nam
		Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích		
<b>4</b>	<b>Khu vực khuyến khích phát triển</b>		<b>2.754</b>		<b>40.658</b>		<b>17.177</b>		<b>12.974</b>	<b>73.563</b>	<b>57,5%</b>
4.1	Khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển	32	283	79	269	11	74	68	426	1.052	1%
a	Khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển du lịch	3	-	15	-	3	-	3	-	-	-
b	Khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển dịch vụ cảng	11	172	26	269	2	74	11	403	918	0,9%
c	Khu vực ưu tiên khuyến khích nuôi trồng thủy sản	18	111	-	-	-	-	26	10	121	0,1%
d	Khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển điện gió		-		-		-	28	13	13	0,01%
4.2	Khu vực tiềm năng cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo các mục đích khuyến khích phát triển		2.236		18.662		11.316		2.400	34.614	30,5%
a	Khu vực tiềm năng cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo các mục đích khuyến khích khai thác dầu khí	1	682	4	5.900	3	5.203	1	1.448	13.233	13%
b	Khu vực tiềm năng cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo các mục đích		-	4	3.791	3	1.584		-	5.375	5%

STT	Các khu vực	Vùng biển phía Bắc		Vùng biển Trung Bộ		Vùng biển Đông Nam Bộ		Vùng biển Tây Nam Bộ		Tổng diện tích	Tỷ lệ (%) so với tổng diện tích biển Việt Nam
		Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích		
	khuyến khích khai thác băng cháy										
c	Khu vực tiềm năng cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo các mục đích khuyến khích khai thác cát	7	415	31	862	13	1.917	10	501	3.695	3%
d	Khu vực tiềm năng cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo các mục đích khuyến khích khai thác sa khoáng	9	188	40	959	11	1.260	3	174	2.581	2%
đ	Khu vực tiềm năng cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo các mục đích khuyến khích khai thác khoáng sản kim loại biển sâu		-	1	1.874	1	975		-	2.849	2%
e	Khu vực tiềm năng cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo các mục đích khuyến khích phát triển điện gió	1	2.104	2	9.334	1	5.702	1	527	17.667	17%
4.3	Khu vực sử dụng đa mục đích		306		9.995		5.680		10.334	26.317	26%
	<b>Tổng cộng</b>		<b>2.875</b>		<b>41.028</b>		<b>17.339</b>		<b>13.247</b>	<b>74.489</b>	<b>74,5%</b>



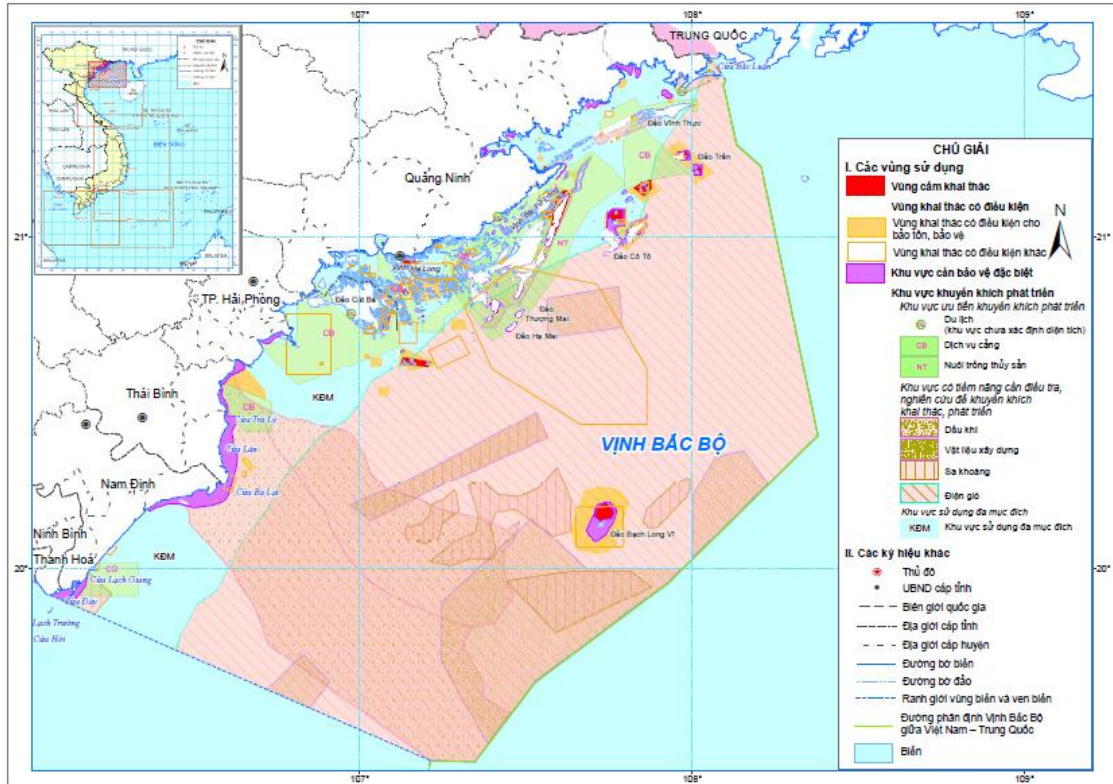
### Phụ lục III SƠ ĐỒ CÁC VÙNG SỬ DỤNG BIỂN

(Kèm theo Tờ trình số

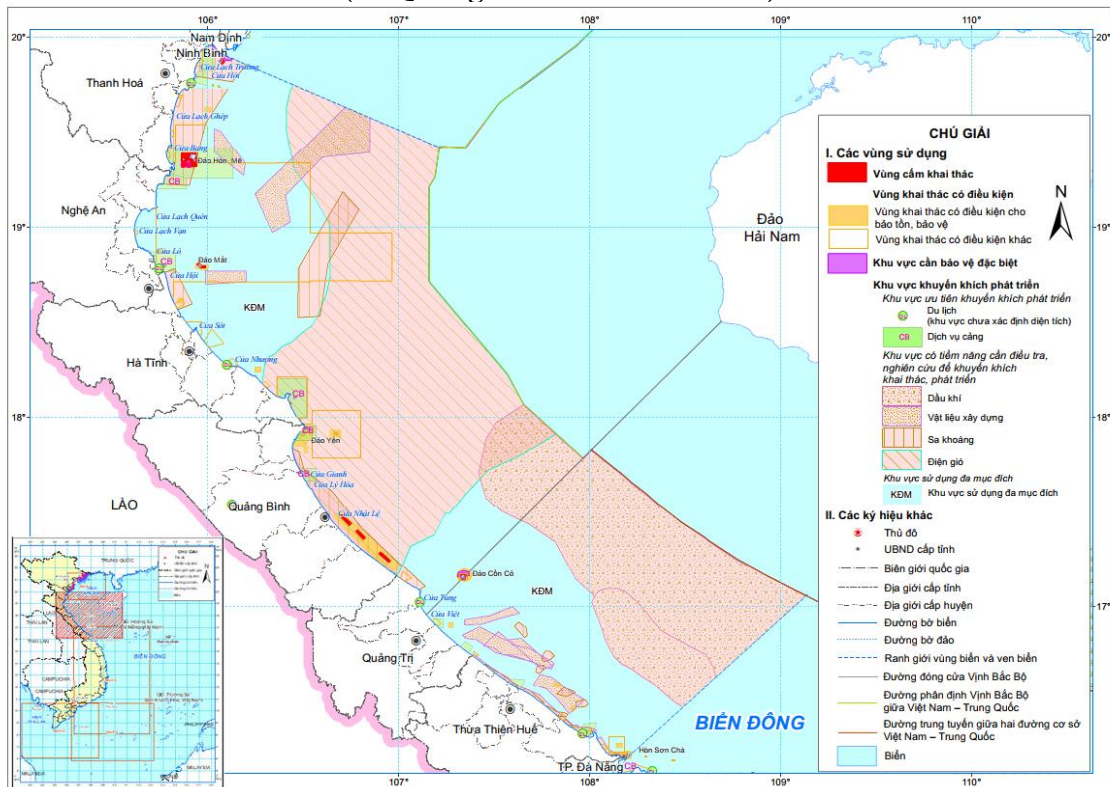
/TTr-CP ngày

tháng

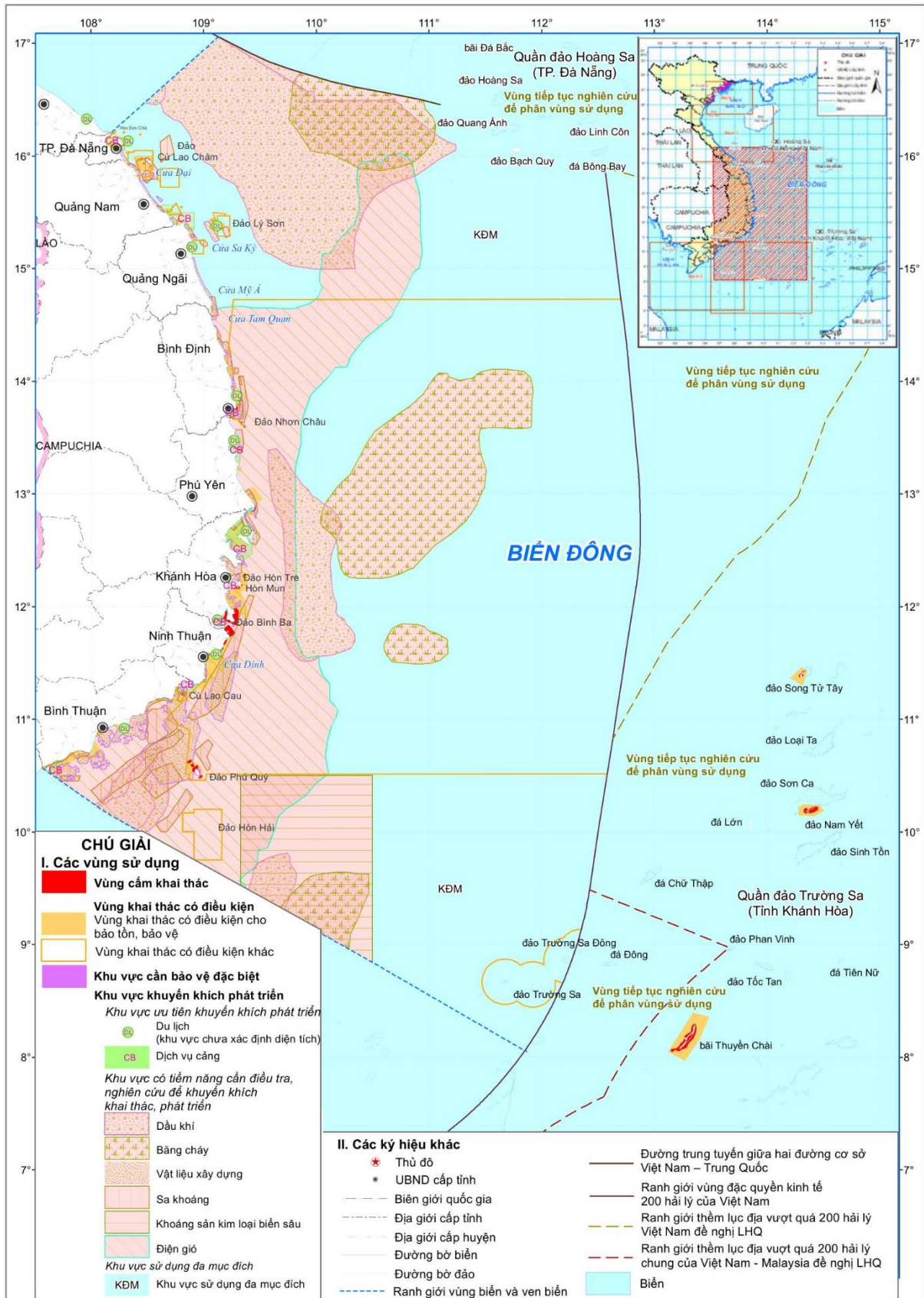
năm 2023 của Chính phủ)



**Hình 1: Sơ đồ các vùng sử dụng trong vùng biển phía Bắc (từ Quảng Ninh đến Ninh Bình)**

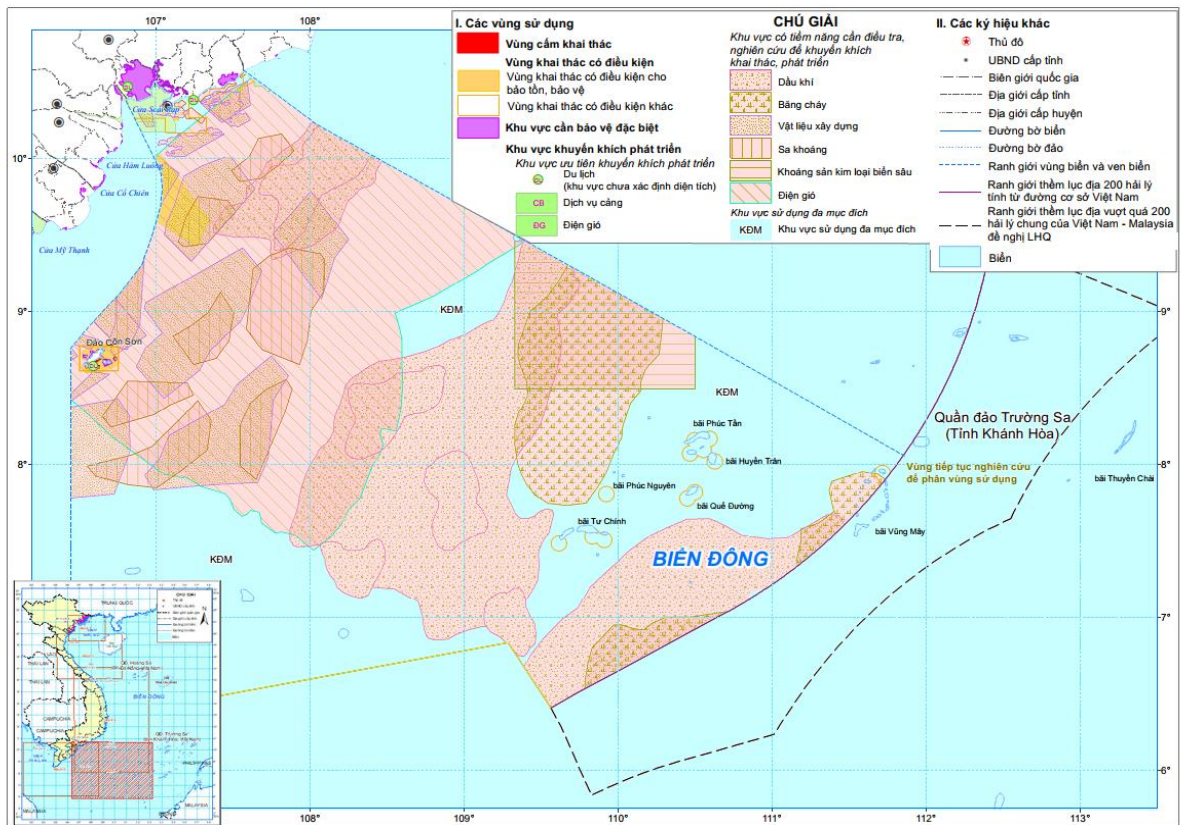


**Hình 2: Sơ đồ các vùng sử dụng trong vùng biển Trung Bộ (từ Thanh Hoá đến Thừa Thiên Huế)**

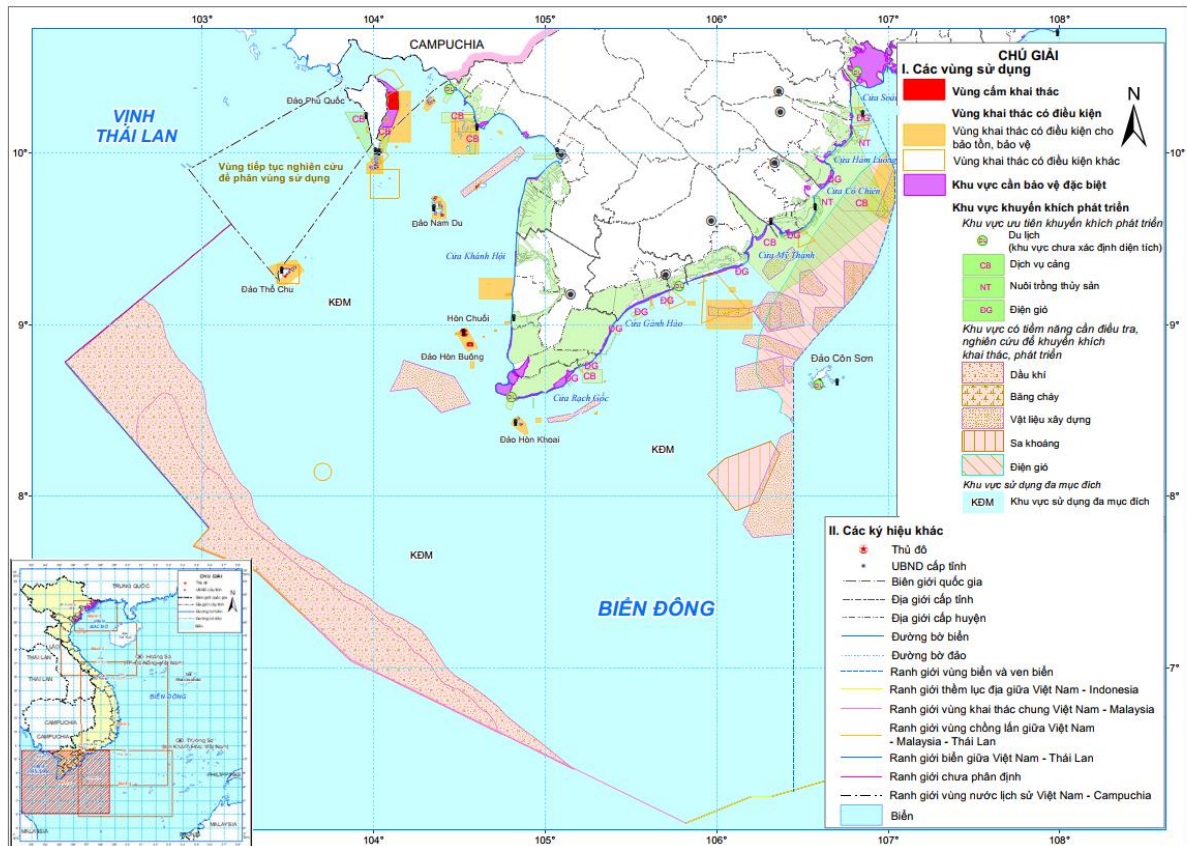


**Hình 3: Sơ đồ các vùng sử dụng trong vùng biển Trung Bộ (từ Đà Nẵng đến Bình Thuận)**





**Hình 4: Sơ đồ các vùng sử dụng trong vùng biển Đông Nam Bộ (từ Bà Rịa - Vũng Tàu đến TP. Hồ Chí Minh)**



**Hình 5: Sơ đồ các vùng sử dụng trong vùng biển Tây Nam Bộ (từ Tiền Giang đến Cà Mau - Kiên Giang)**



